



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
THÁNG HAI NĂM 2026



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>

MỤC LỤC

❑	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
❑	Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng Hai và 02 tháng đầu năm 2026.....	9
❑	Nông nghiệp và thủy sản.....	10
❑	Công nghiệp.....	11
❑	Giải ngân vốn đầu tư công.....	15
❑	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	16
❑	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	18
❑	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	20
❑	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	22
❑	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	25
❑	Ngân hàng.....	27
❑	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	28
❑	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	29
❑	Tình hình dịch bệnh.....	30
❑	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	31
❑	Vốn đầu thực hiện trên địa bàn	37
❑	Dân số, lao động TP. Cần Thơ ước năm 2025.....	38
❑	Số liệu KT-XH 6 TP trực thuộc Trung ương.....	39

Can Tho



Trong 02 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội của thành phố tiếp tục duy trì ổn định trong bối cảnh có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Bính Ngọ, một số hoạt động chịu ảnh hưởng do giảm số ngày làm việc thực tế nhưng nhìn chung các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sớm khôi phục nhịp độ, bảo đảm cân đối cung cầu, an sinh xã hội và ổn định thị trường.



Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển ổn định, cơ cấu sản xuất chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Vụ lúa đông xuân 2025-2026 gieo trồng 312.615 ha. Sản lượng thủy sản tháng 02 ước đạt 18.090 tấn, tăng 6,01% so với cùng kỳ. Chăn nuôi phát triển theo hướng an toàn sinh học với tổng đàn 17.691 nghìn con, tăng 0,45%. Diện tích cây ăn quả đạt 100.417 ha, tăng 758,59 ha, trong đó sầu riêng và mít tiếp tục mở rộng mạnh. Kết quả trên cho thấy sản xuất toàn ngành cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu thị trường và tạo nền tảng cho tăng trưởng những tháng tiếp theo.



Sản xuất công nghiệp trong tháng Hai chịu tác động trực tiếp của kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, làm giảm số ngày sản xuất thực tế so với tháng trước; nhiều doanh nghiệp tạm ngừng hoặc thu hẹp hoạt động, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm theo tháng. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước vẫn duy trì xu hướng tích cực; các doanh nghiệp chủ động điều chỉnh kế hoạch, bảo đảm đơn hàng và từng bước khôi phục sản xuất sau Tết.





Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước đến ngày 28/02/2026, lũy kế giá trị giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt 1.204 tỷ đồng và đạt 6,25% so với kế hoạch năm, tập trung vào các công trình, dự án trọng điểm, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng.



Đăng ký doanh nghiệp từ ngày (21/01/2026-20/02/2026): Cấp mới 450 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 1.819,43 tỷ đồng, giảm 9,46% về số lượng và giảm 22,69% về vốn so tháng trước; 52 doanh nghiệp giải thể (giảm 37,35%); 75 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (giảm 87,20%); 43 doanh nghiệp hoạt động trở lại (giảm 87,01%).

Lũy kế 02 tháng đầu năm có 947 doanh nghiệp đăng ký mới với tổng vốn 4.172,86 tỷ đồng, tăng 90,16% về số lượng và tăng 31,61% về vốn so cùng kỳ; 135 doanh nghiệp giải thể (tăng 137%); 374 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 42,75%); 661 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (giảm 14,49%).



Thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động trong dịp Tết Nguyên đán; nhu cầu mua sắm, du lịch, vui chơi giải trí tăng cao. Tính chung 02 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 39,22 nghìn tỷ đồng, tăng 9,26% so với cùng kỳ năm 2025, góp phần tích cực vào tăng trưởng khu vực dịch vụ.



Vận tải đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa phục vụ Tết; các loại hình vận tải được tổ chức linh hoạt, bảo đảm lưu thông thông suốt, phục vụ sản xuất và tiêu dùng.



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2026 tăng 0,75% so tháng trước; tăng 0,80% so tháng 12/2025 và tăng 2,31% so cùng kỳ. Bình quân 02 tháng tăng 2,29% so cùng kỳ.



Chỉ số giá vàng tháng 02 tăng 11,96% so tháng trước và tăng 92,66% so cùng kỳ; bình quân 02 tháng tăng 86,32%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02 giảm 0,85% so tháng trước nhưng tăng 2,49% so cùng kỳ; bình quân 02 tháng tăng 3,05%.



Thu ngân sách Nhà nước lũy kế đến ngày 25/02/2026, tổng thu theo dự toán được Chính phủ giao đã thực hiện 6.942,15 tỷ đồng, đạt 25,83% dự toán Trung ương và HĐND thành phố giao, trong đó thu nội địa đạt 6.702 tỷ đồng, đạt 25,56% dự toán Trung ương và HĐND thành phố giao; thu hải quan đạt 240,15 tỷ đồng, đạt 36,33% dự toán Trung ương và HĐND thành phố giao.



Chi ngân sách địa phương lũy kế đến ngày 25/02/2026, tổng chi đã thực hiện 4.793 tỷ đồng, đạt 9,85% dự toán HĐND thành phố giao, trong đó tổng chi đầu tư phát triển đạt 1.341 tỷ đồng, đạt 10,88% dự toán HĐND thành phố giao và chi thường xuyên đạt 3.376 tỷ đồng, đạt 13,35% dự toán HĐND thành phố giao.



Ước đến cuối tháng 02/2026 tổng huy động vốn trên toàn địa bàn đạt 233.600 tỷ đồng, tăng 1,25% so với cuối năm 2025. Dư nợ tín dụng (chưa bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính) đạt 333.275 tỷ đồng, tăng 0,43% so với cuối năm 2025. Nợ xấu trên toàn địa bàn là 9.000 tỷ đồng, chiếm 2,70%/tổng dư nợ, dự báo nợ xấu vẫn được kiểm soát ở mức an toàn theo mục tiêu đề ra.



Tháng 01 năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố Cần Thơ đạt 458 triệu USD, tương đương tháng trước và tăng 30,19% so với cùng kỳ. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 336 triệu USD, tăng 3,07% so với tháng trước và tăng 24,08% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 122 triệu USD, giảm 7,58% so với tháng trước nhưng tăng mạnh 50,62% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại của thành phố tiếp tục duy trì trạng thái xuất siêu với giá trị đạt 214 triệu USD, góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế ổn định hoạt động thương mại trên địa bàn.



Từ ngày 15/01/2026 đến ngày 14/02/2026, ghi nhận 600 trường hợp mắc sốt xuất huyết (tăng 450 trường hợp so với cùng kỳ), 354 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (tăng 221 trường hợp), không ghi nhận tử vong; ghi nhận 01 trường hợp sốt phát ban nghi sởi.

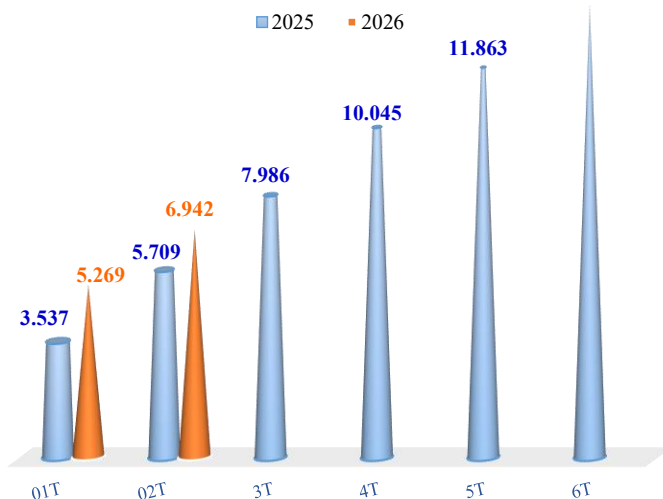
Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ, từ ngày 15/01/2026 đến ngày 14/02/2026 đã xảy ra 33 vụ tai nạn giao thông, làm chết 26 người và 12 người bị thương, ước thiệt hại tài sản khoảng 64 triệu đồng. So với tháng trước, tăng 03 vụ (tăng 10%); số người chết tăng 02 người (tăng 8,33%); số người bị thương tương đương. So với cùng kỳ năm trước, giảm 43 vụ (giảm 56,58%); số người chết giảm 13 người (giảm 33,33%); số người bị thương giảm 33 người (giảm 73,33%)



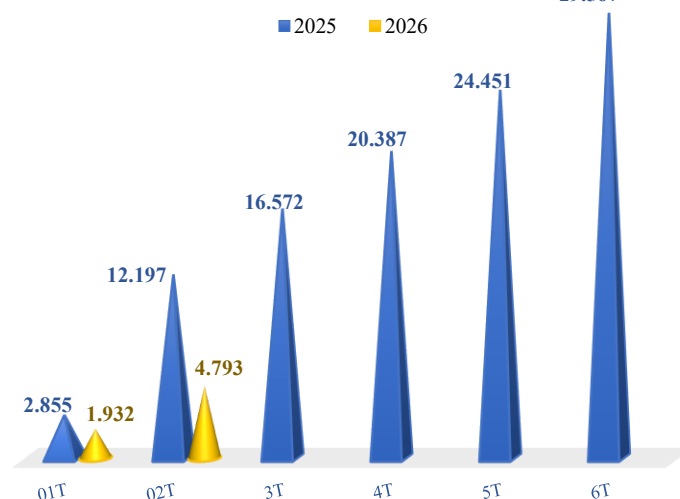


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG HAI VÀ 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

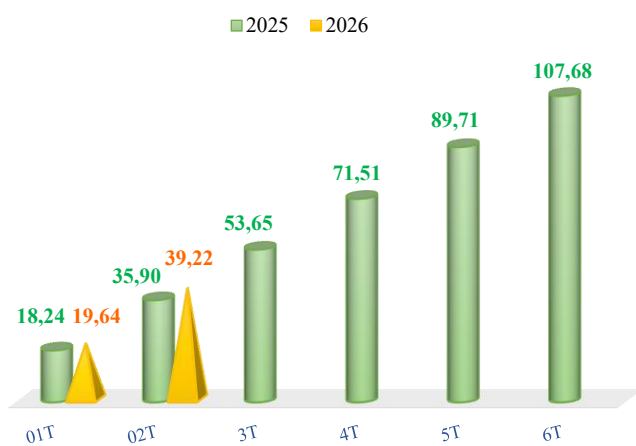
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



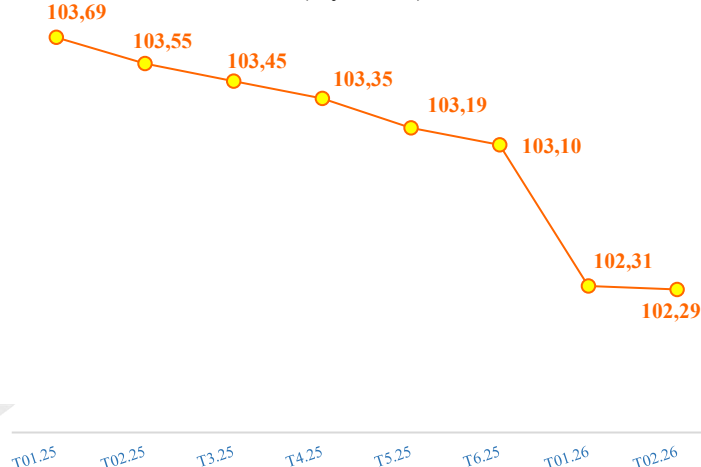
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



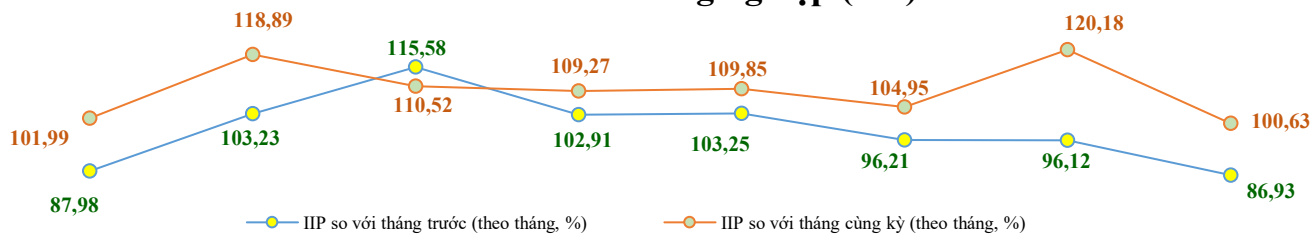
**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



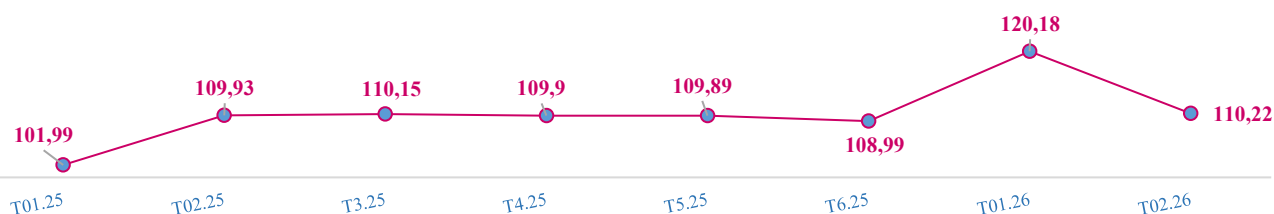
**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)



IIP so với cùng kỳ (lũy kế, %)

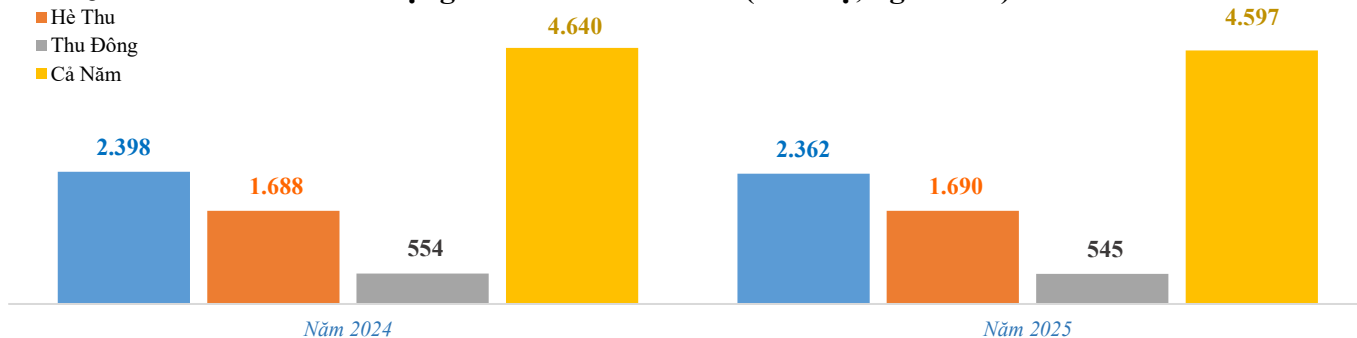




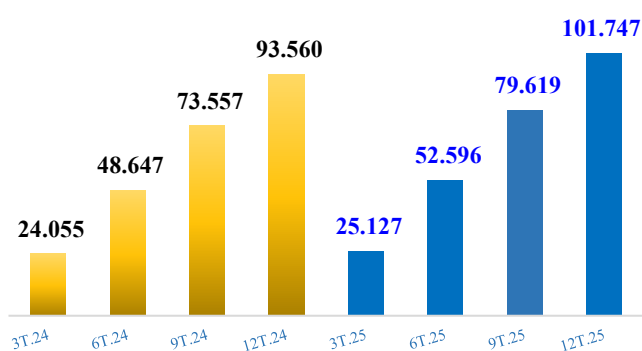
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- Đông Xuân
- Hè Thu
- Thu Đông
- Cả Năm

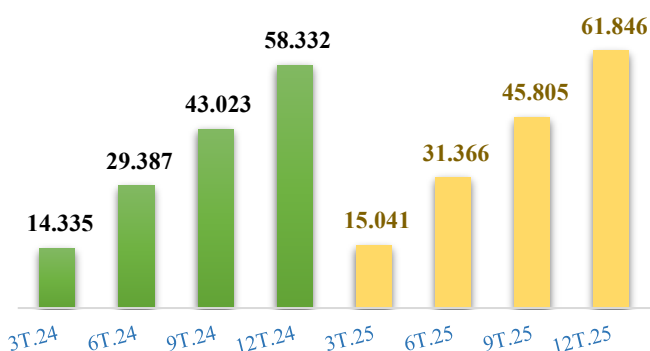
Sản lượng lúa năm 2024 - 2025 (theo vụ, nghìn tấn)



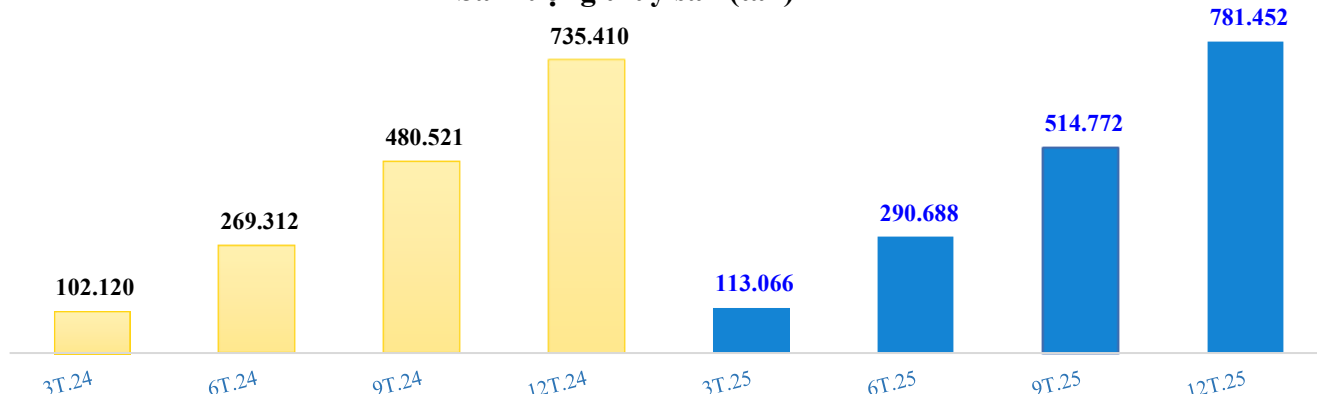
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



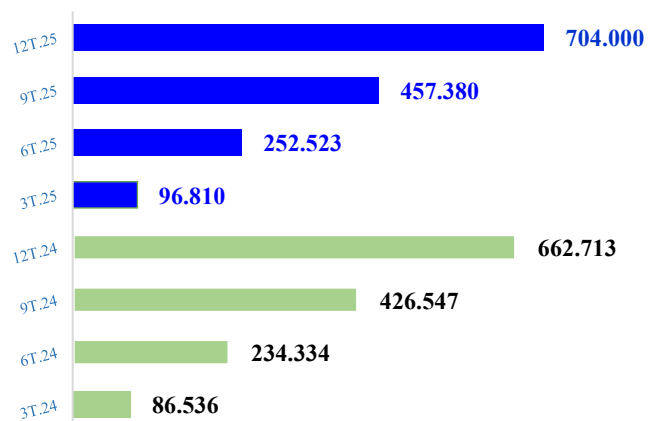
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



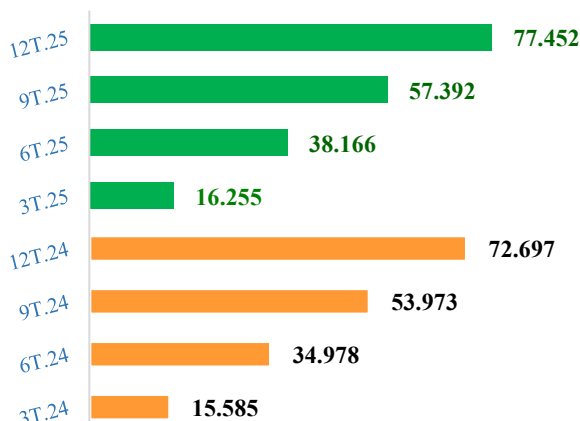
Sản lượng thủy sản (tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



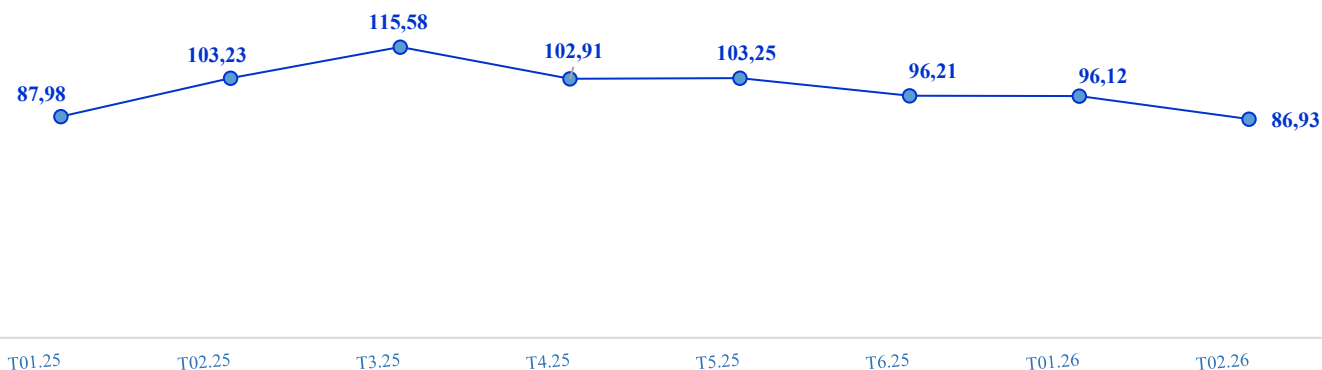
Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)



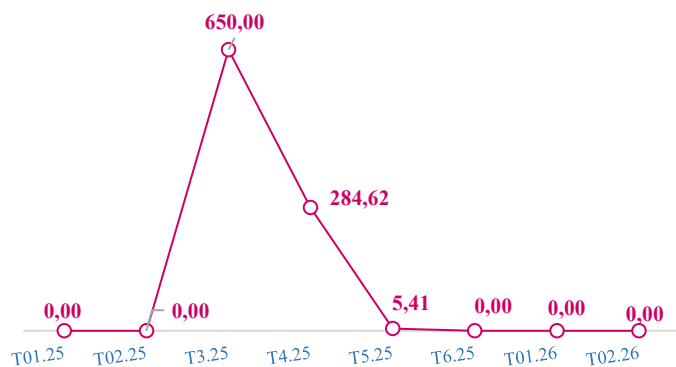


CÔNG NGHIỆP (*)

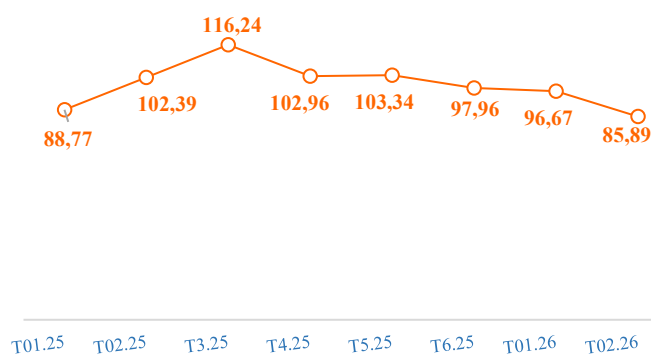
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng trước
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai
khoáng so với tháng trước
(theo tháng, %)



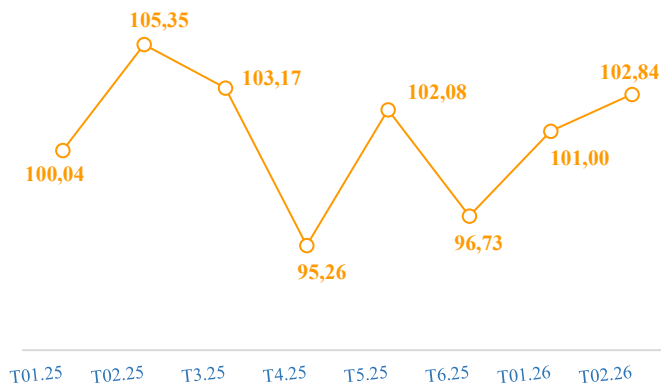
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành
công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng
trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản
xuất và phân phối điện so với tháng trước
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung
cấp nước và xử lý rác thải so với tháng trước
(theo tháng, %)



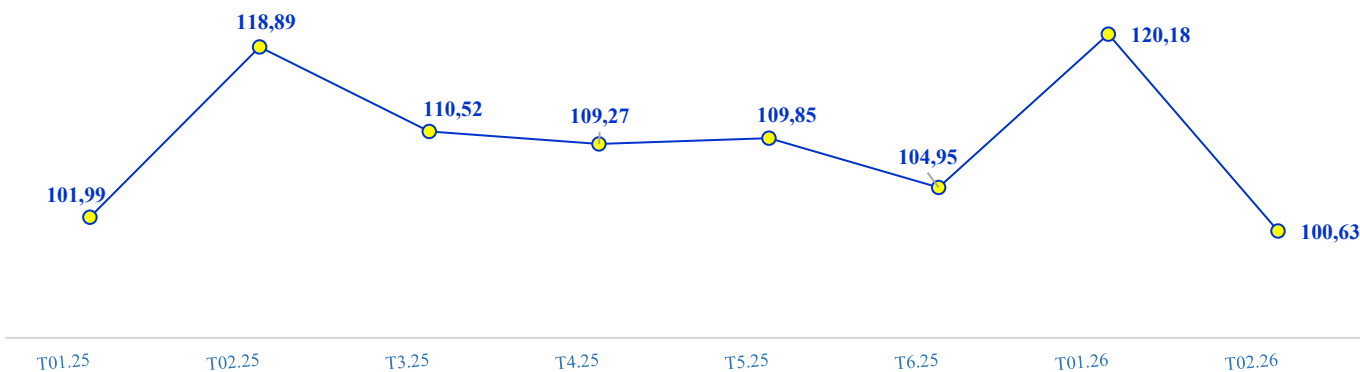
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T01/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T01/2026 không có cập nhật lại

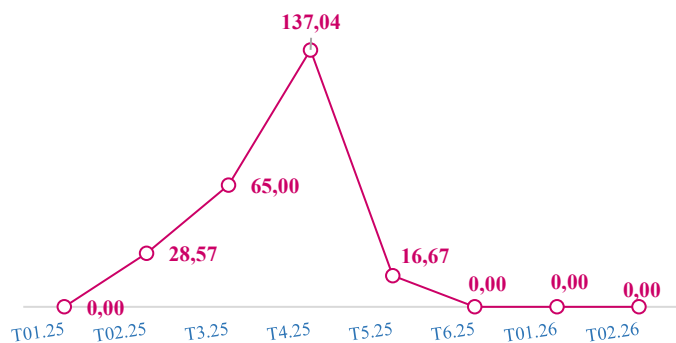


CÔNG NGHIỆP (*)

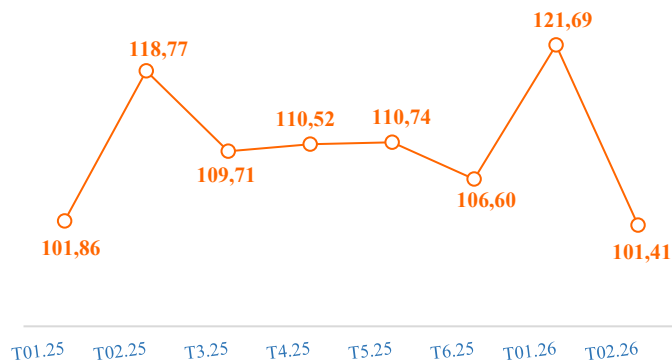
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



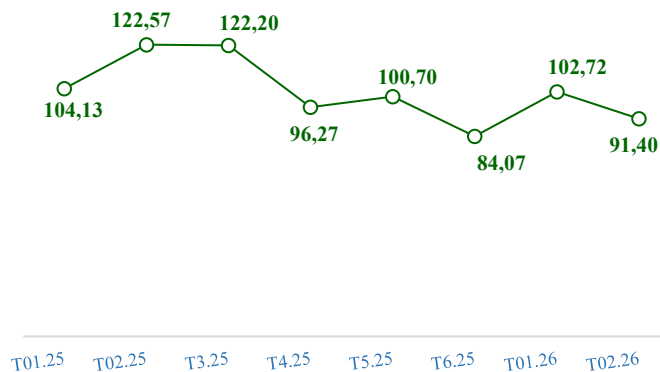
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



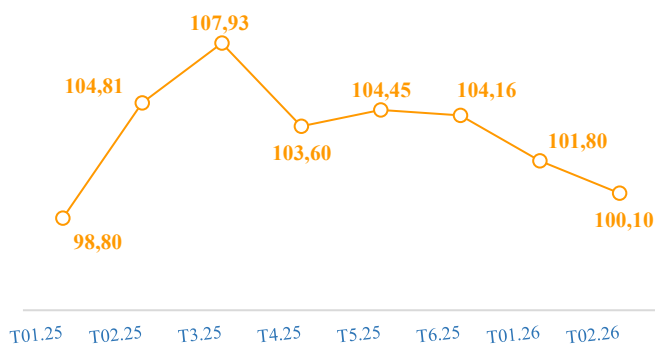
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



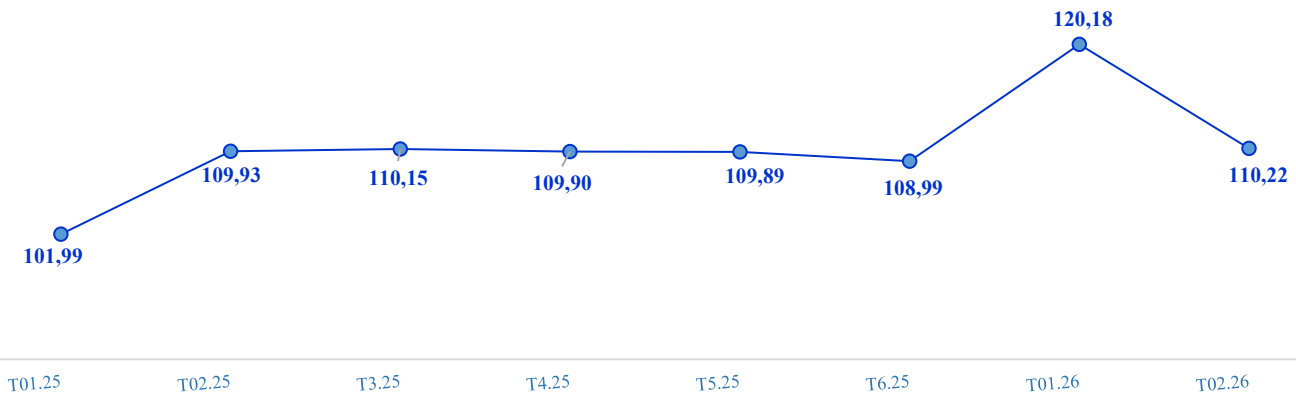
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T01/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T01/2026 không có cập nhật lại

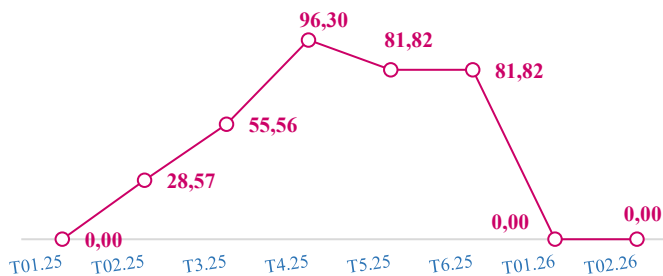


CÔNG NGHIỆP (*)

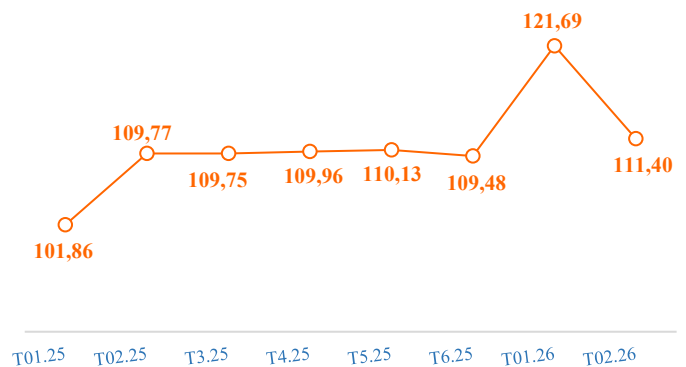
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)



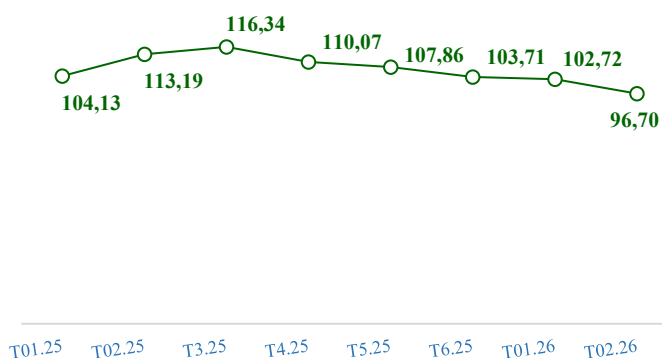
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)



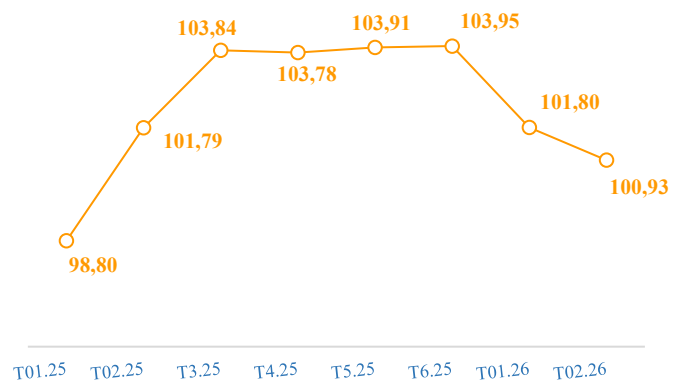
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với cùng kỳ (Lũy kế, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với cùng kỳ (Lũy kế, %)



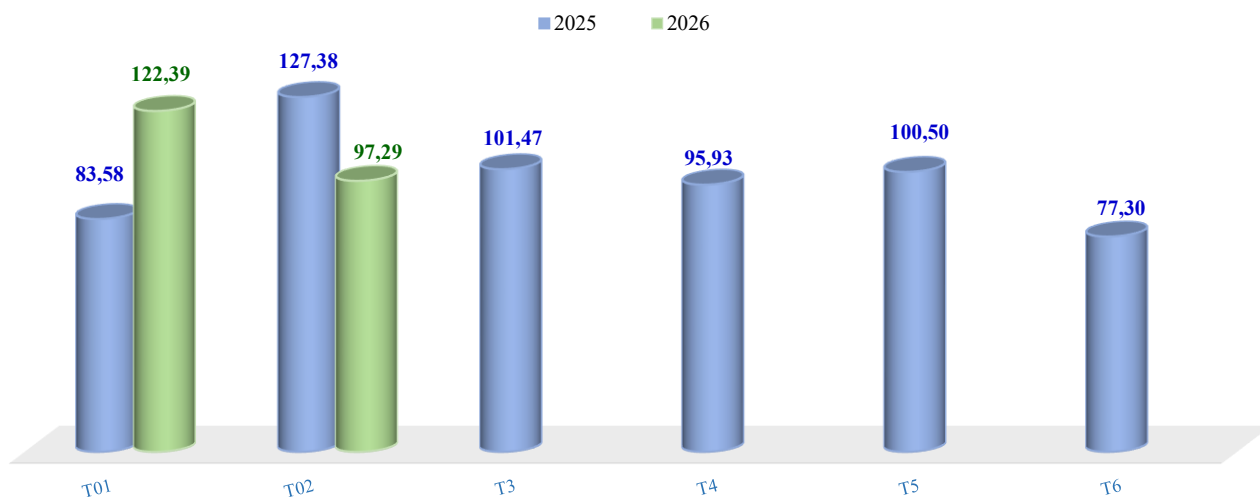
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T01/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T01/2026 không có cập nhật lại

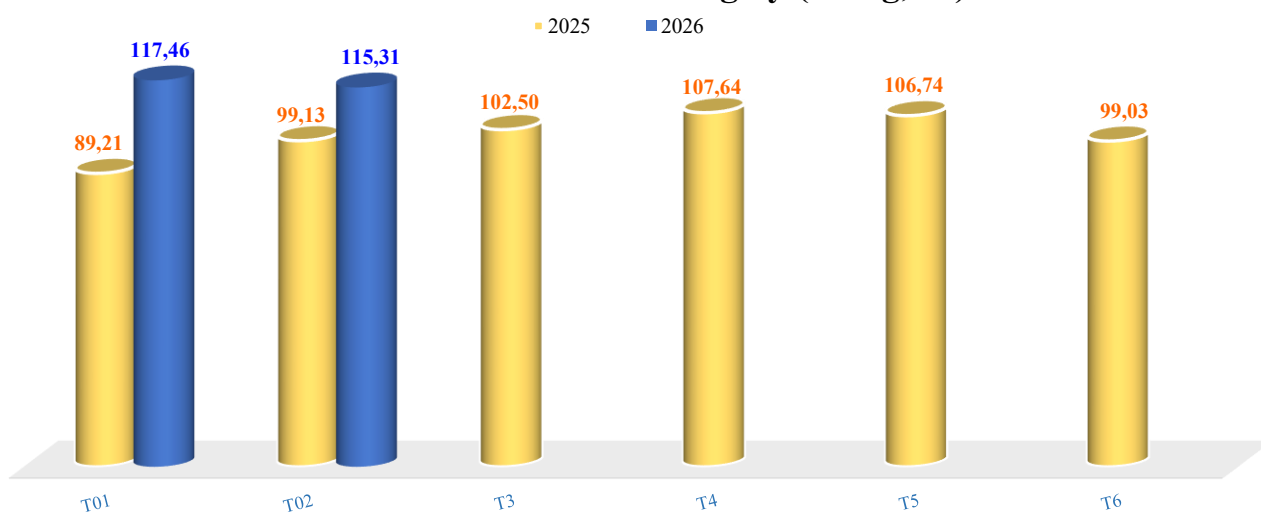


CÔNG NGHIỆP (*)

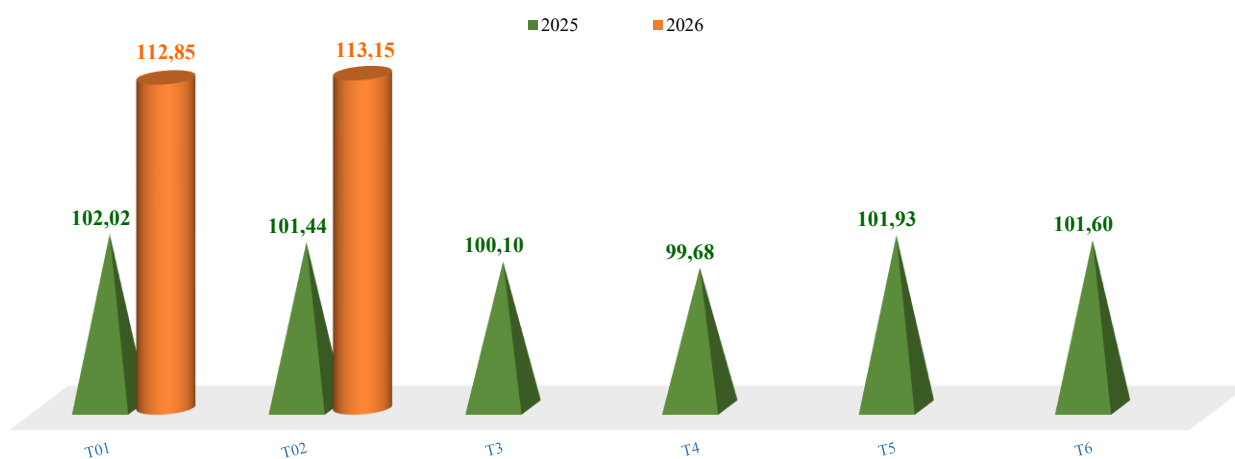
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ (tháng, %)



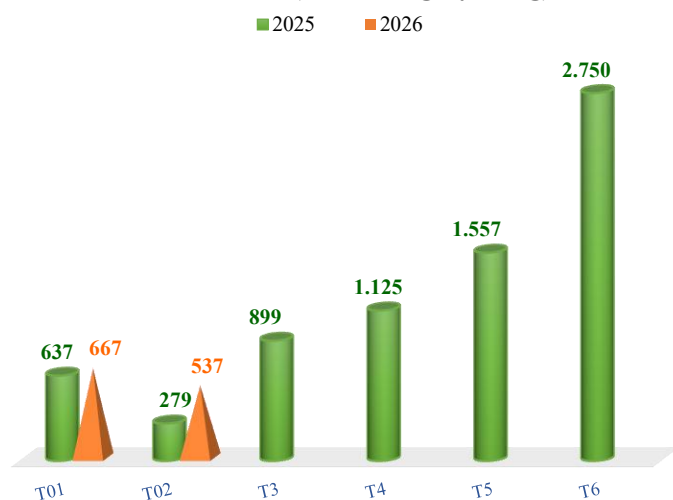
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T01/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T01/2026 không có cập nhật lại

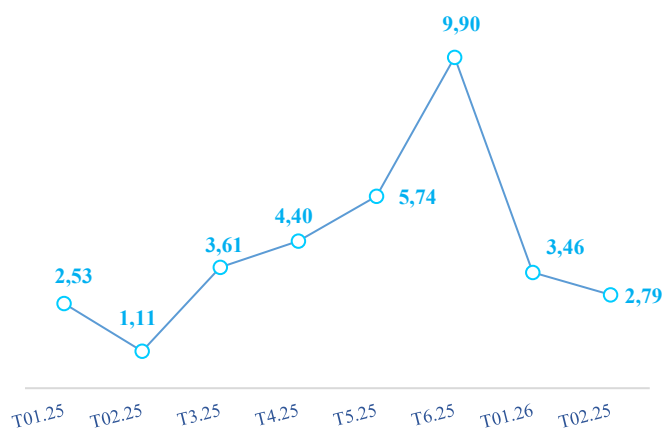


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

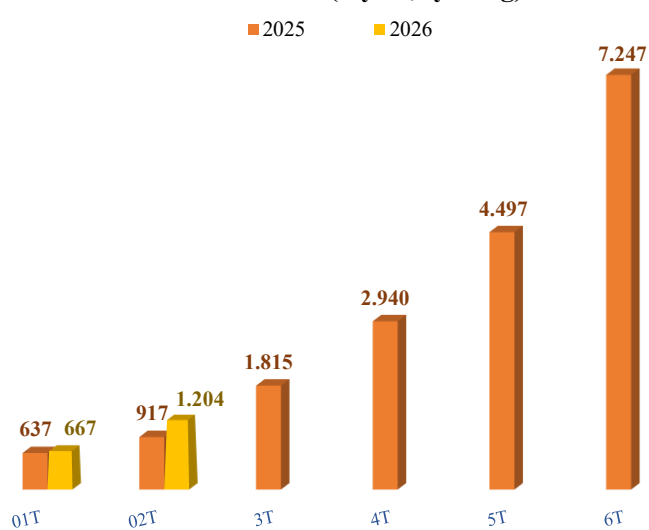
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



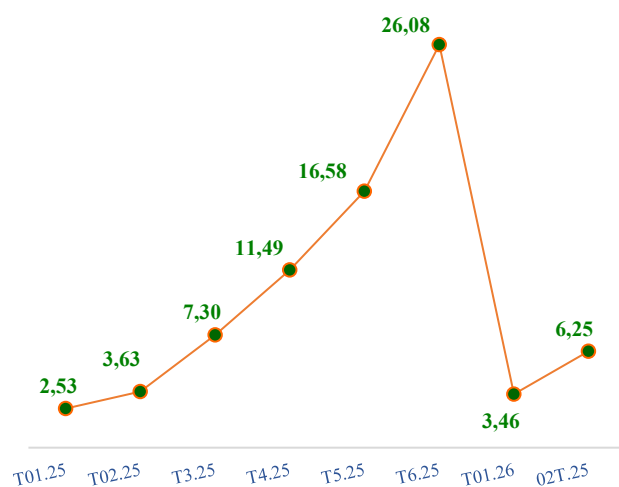
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2025 so với kế hoạch (theo tháng, %)



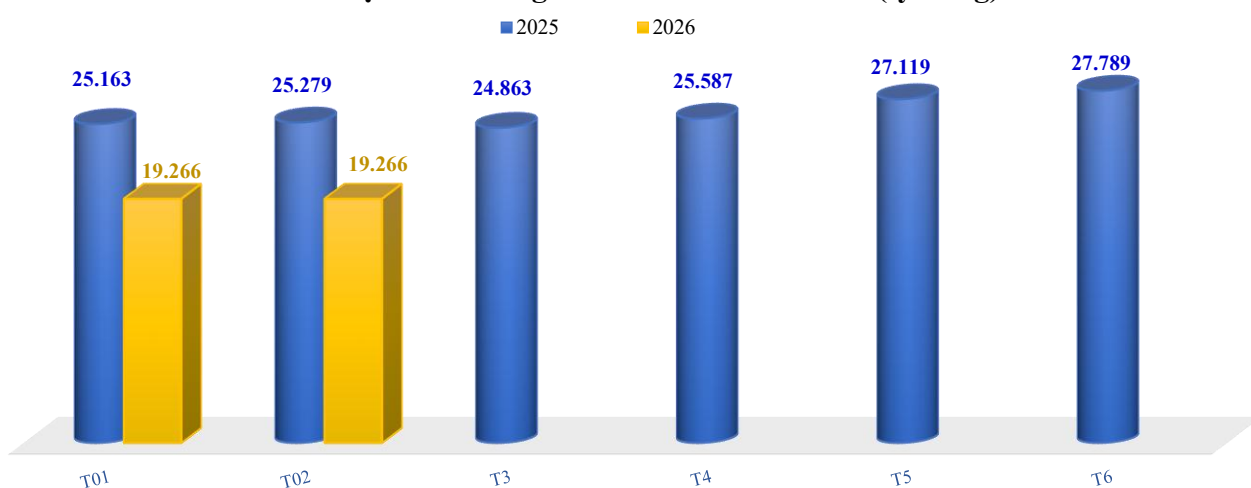
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2025 và năm 2026 (tỷ đồng)



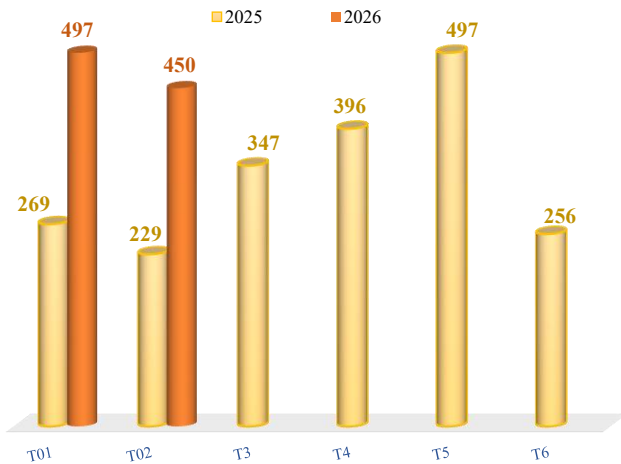
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

Cập nhật lại số liệu tháng 01/2026. Riêng tháng 2 cập nhật đến ngày 28/02/2026

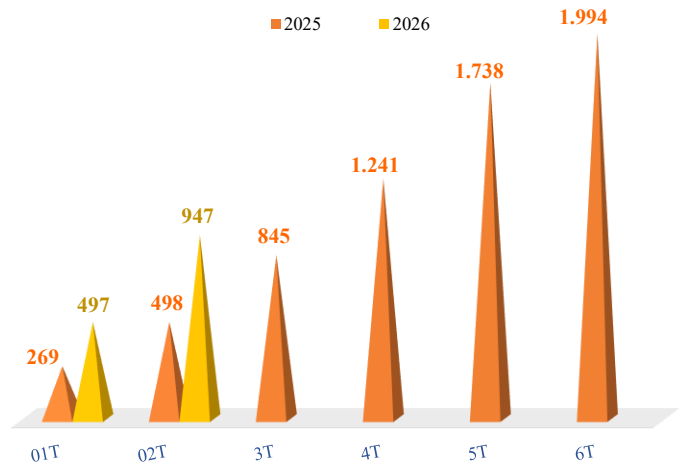


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

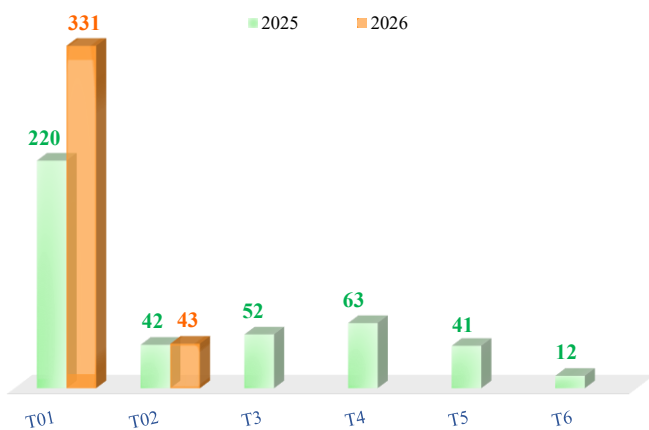
**Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)**



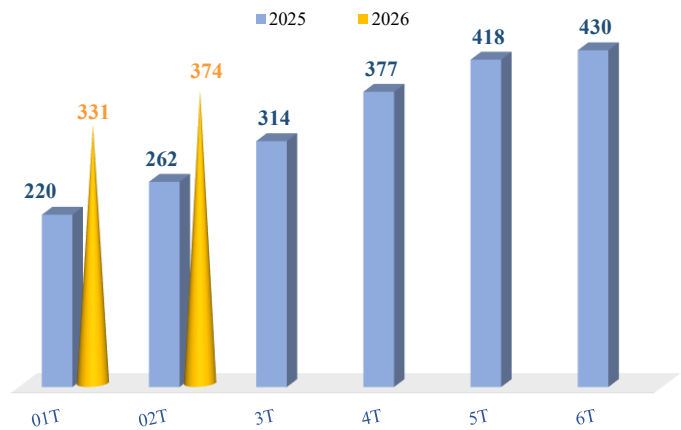
**Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)**



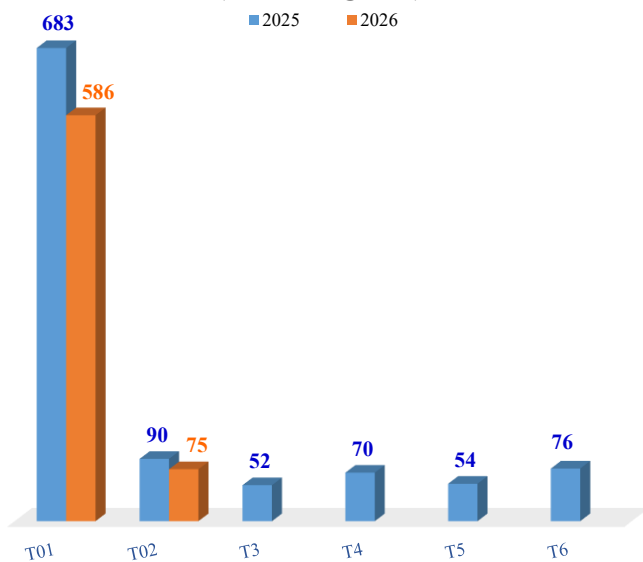
**Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)**



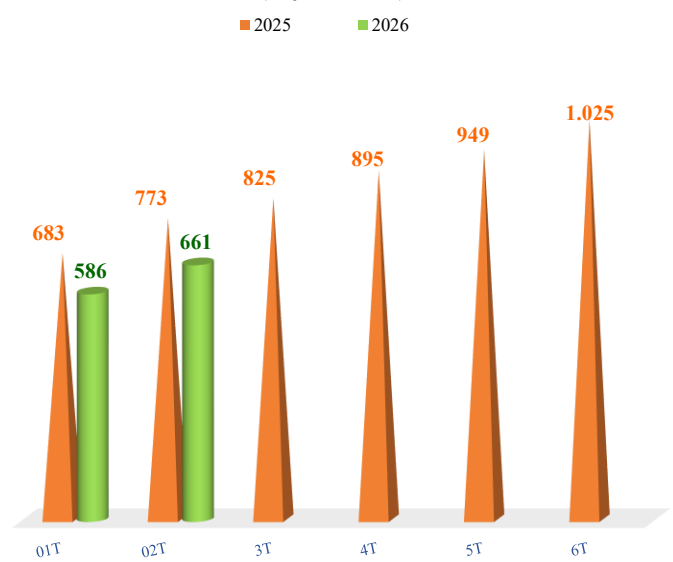
**Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)**



**Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)**



**Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)**

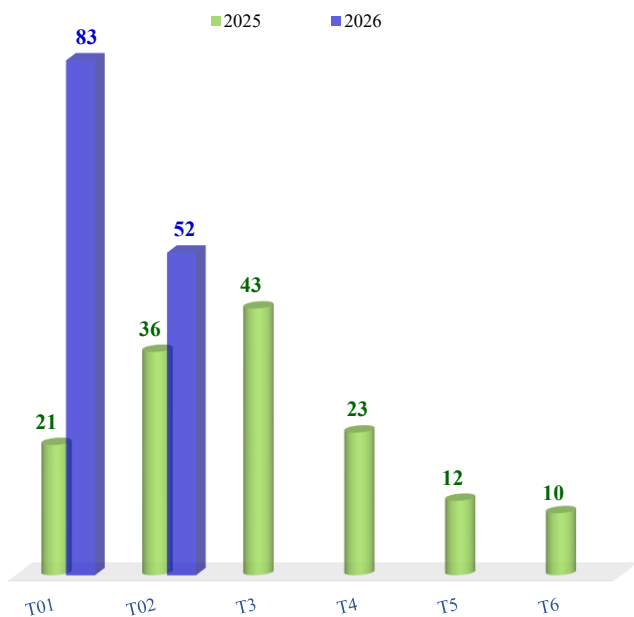


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật số liệu tháng 01, 02/2025 và tháng 01/2026

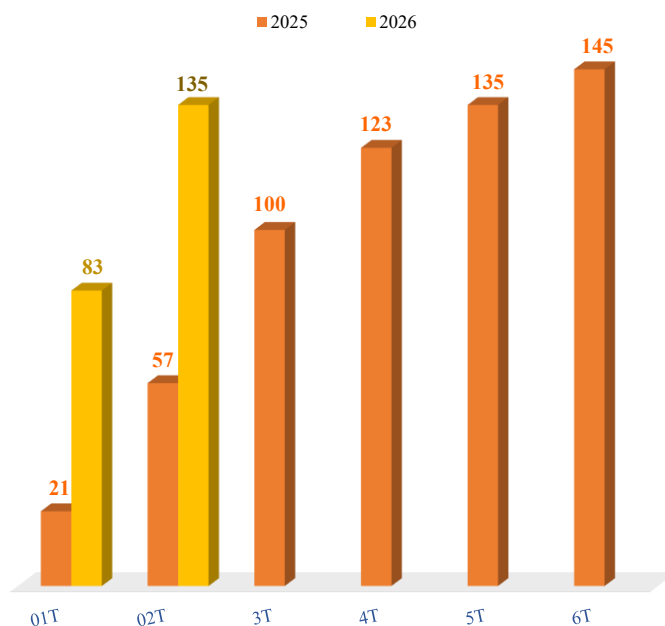


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*) (tiếp theo)

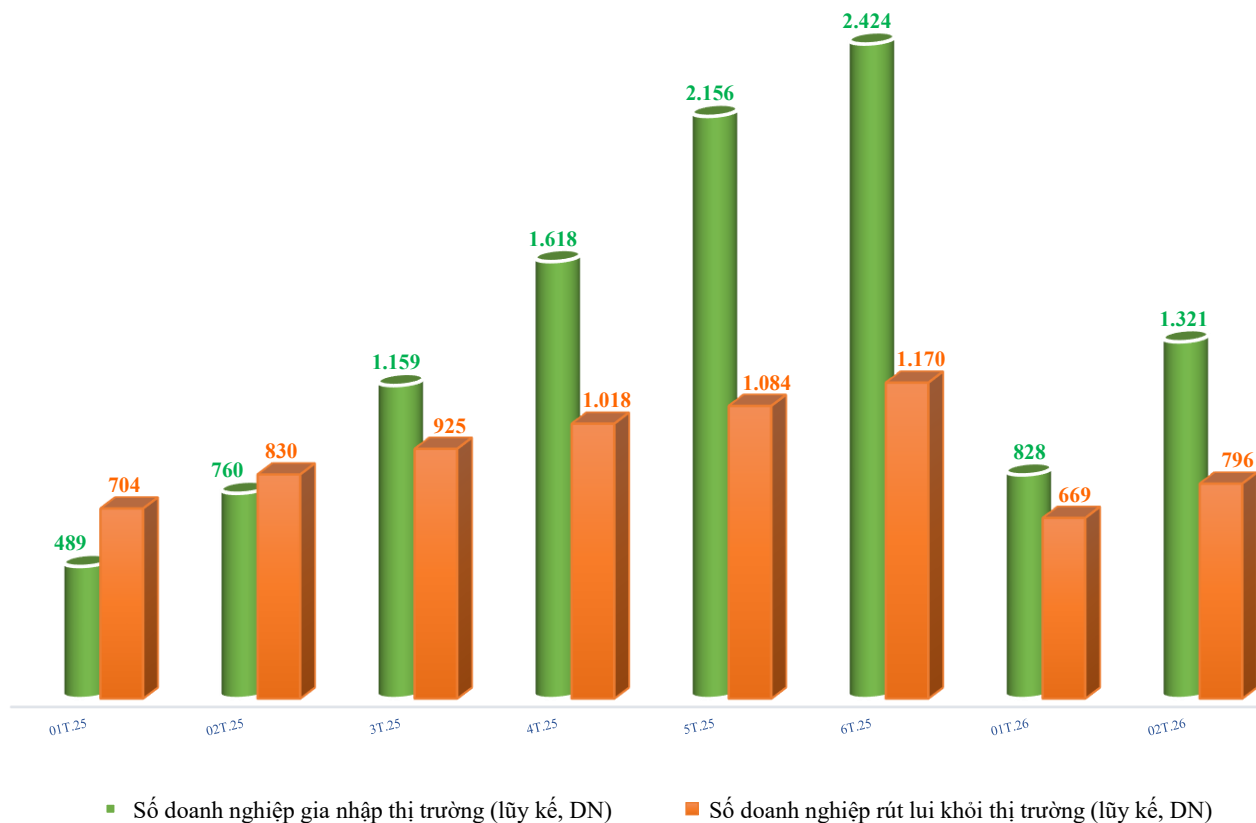
Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(lũy kế, DN)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường
(lũy kế, DN)

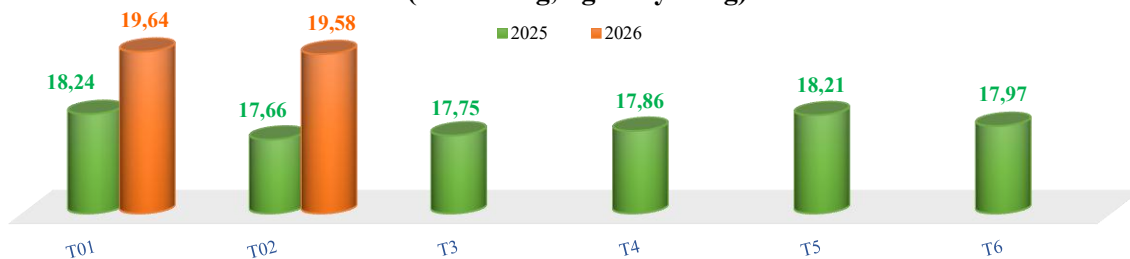


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật số liệu tháng 01, 02/2025 và tháng 01/2026

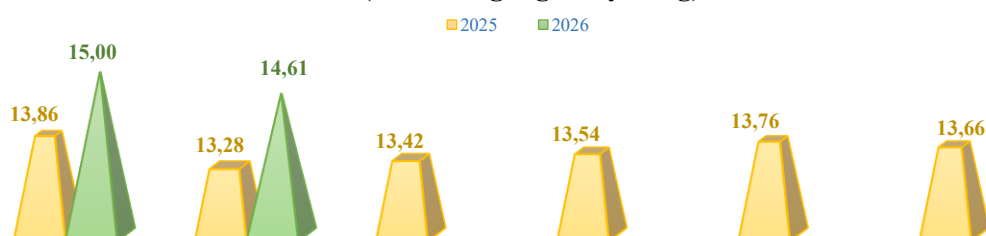


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

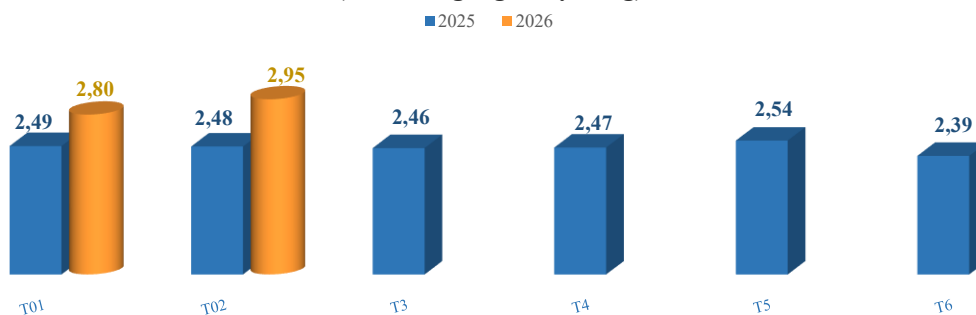
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



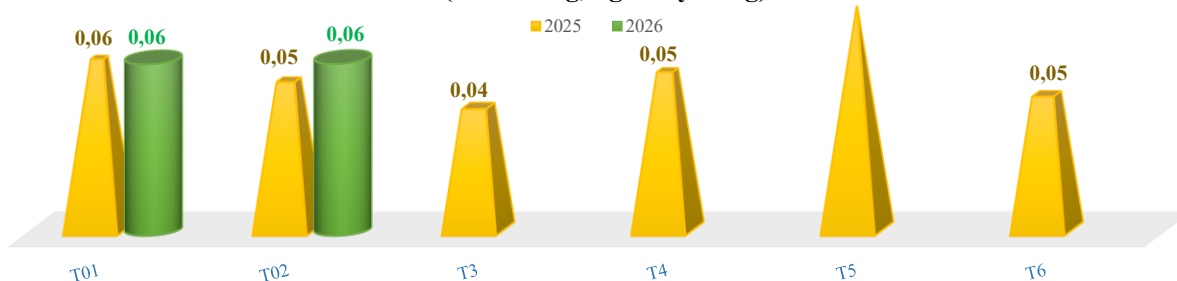
Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



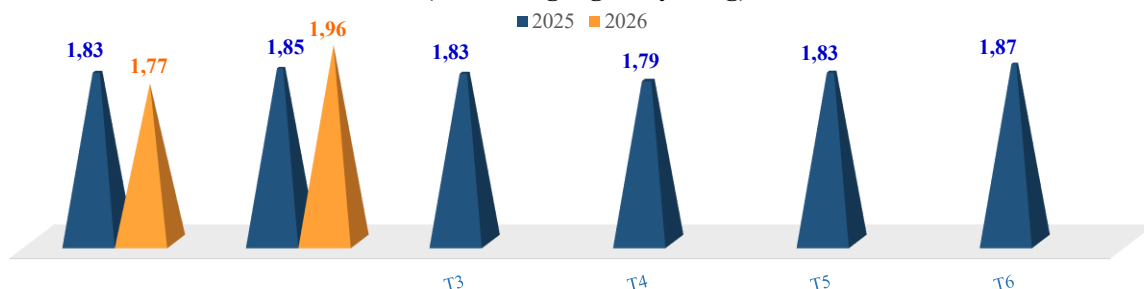
Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Dịch vụ khác
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

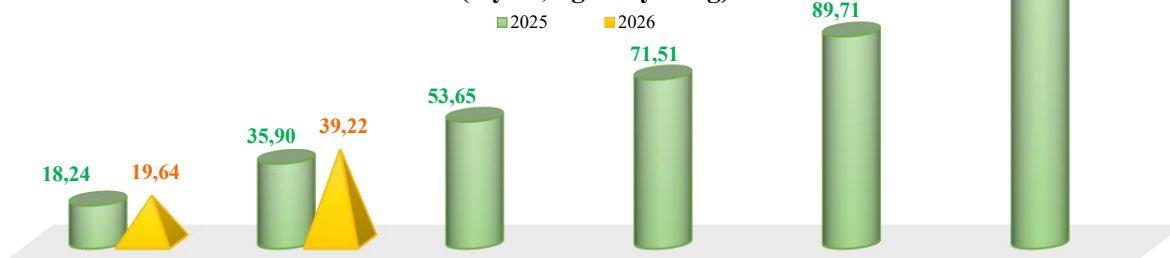


Cập nhật số liệu từ tháng 01-06/2025 và tháng 01/2026

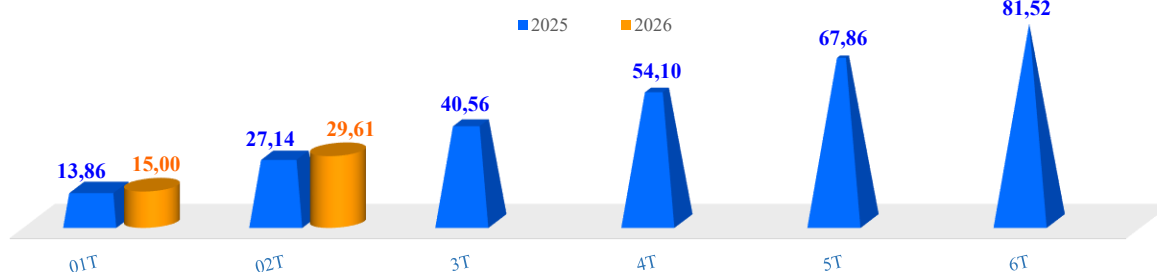


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



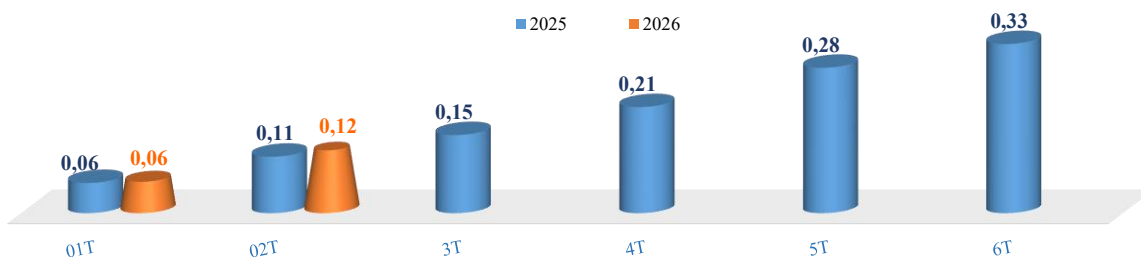
Bán lẻ hàng hóa
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Dịch vụ khác
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



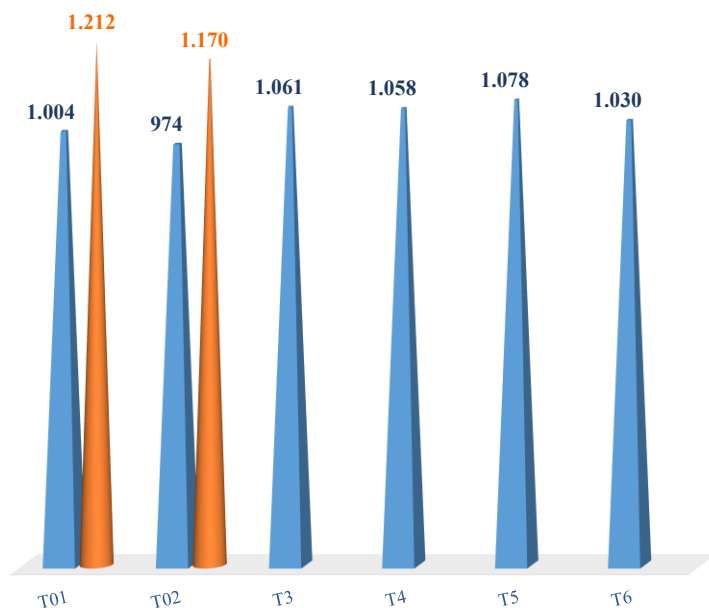
Cập nhật số liệu từ tháng 01-06/2025 và tháng 01/2026



VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

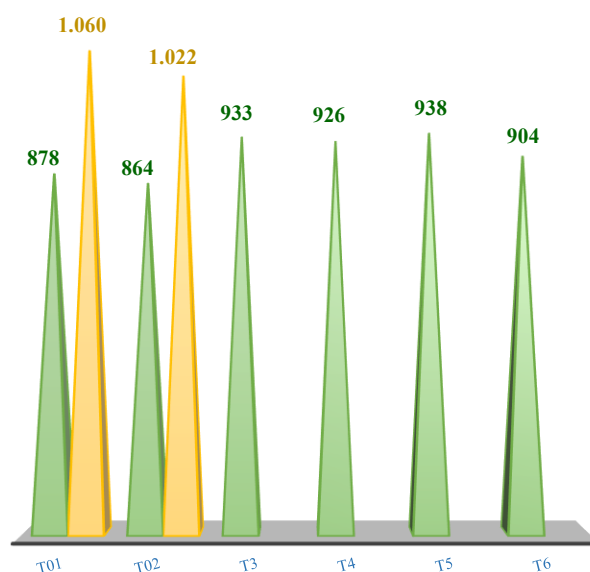
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



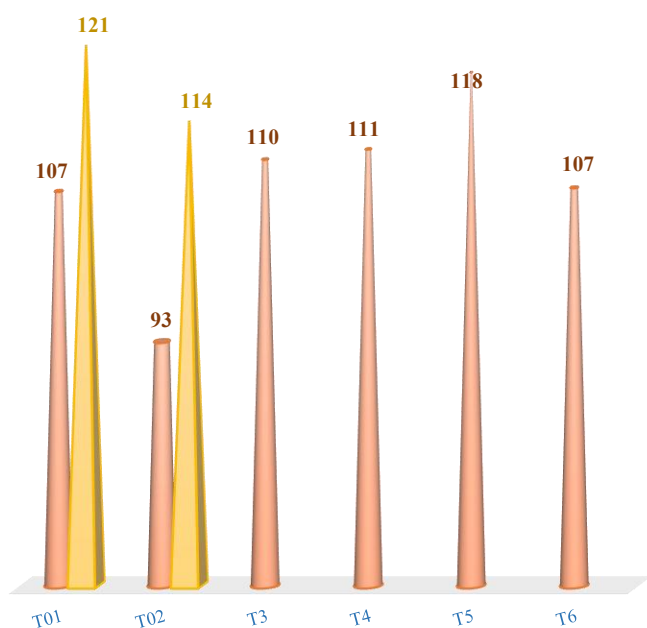
Doanh thu vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



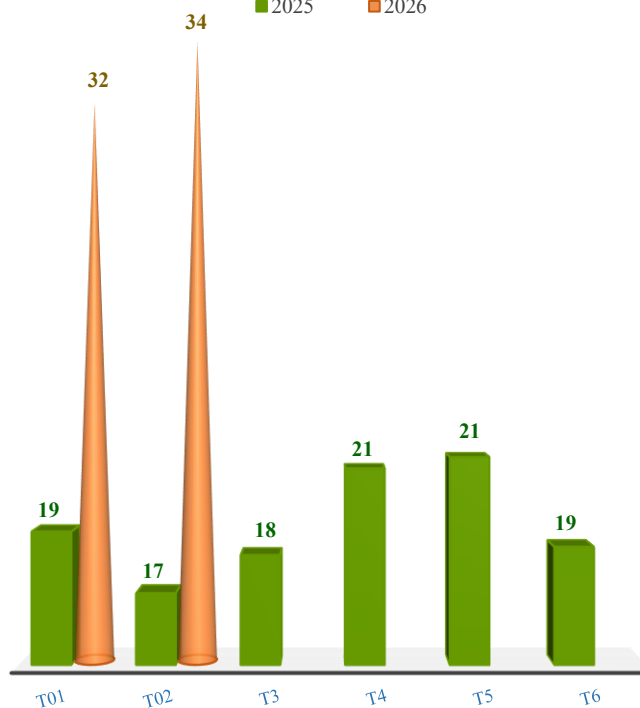
Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)

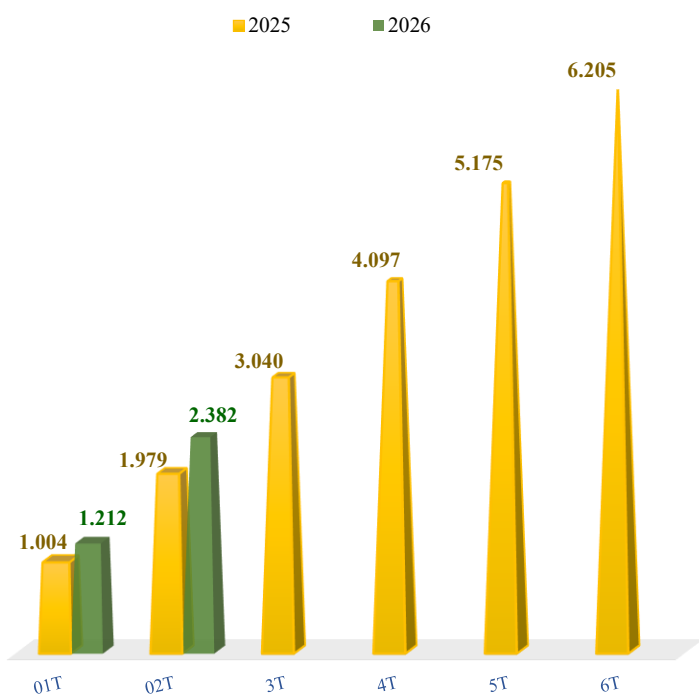
■ 2025 ■ 2026



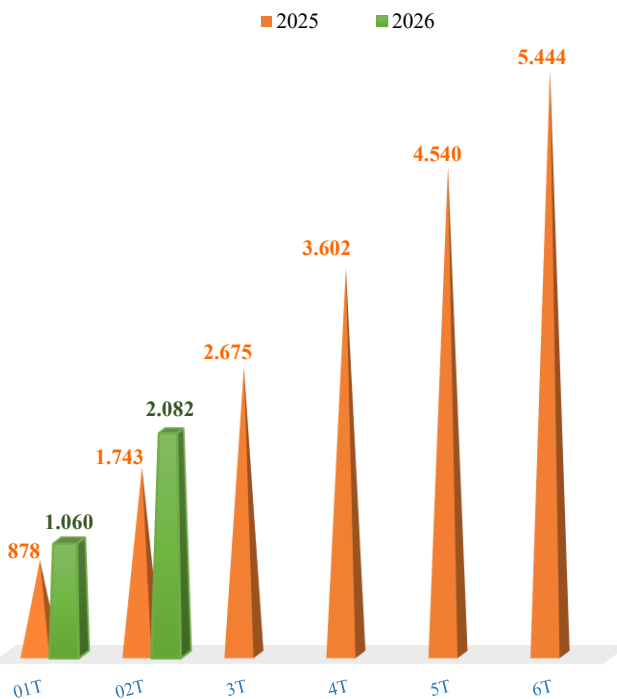


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

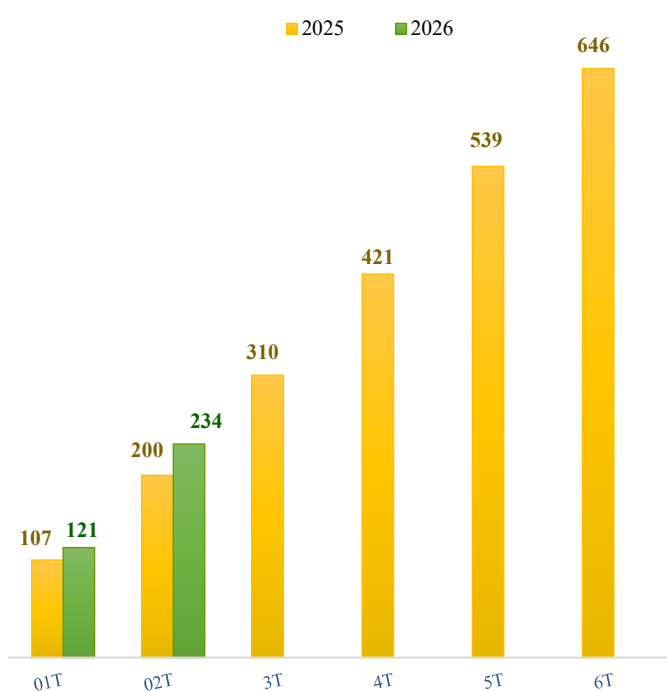
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



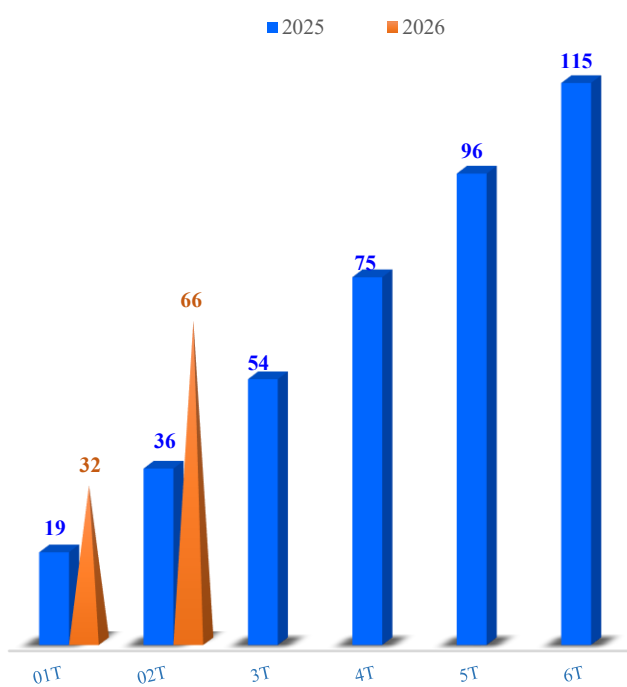
Doanh thu vận tải
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



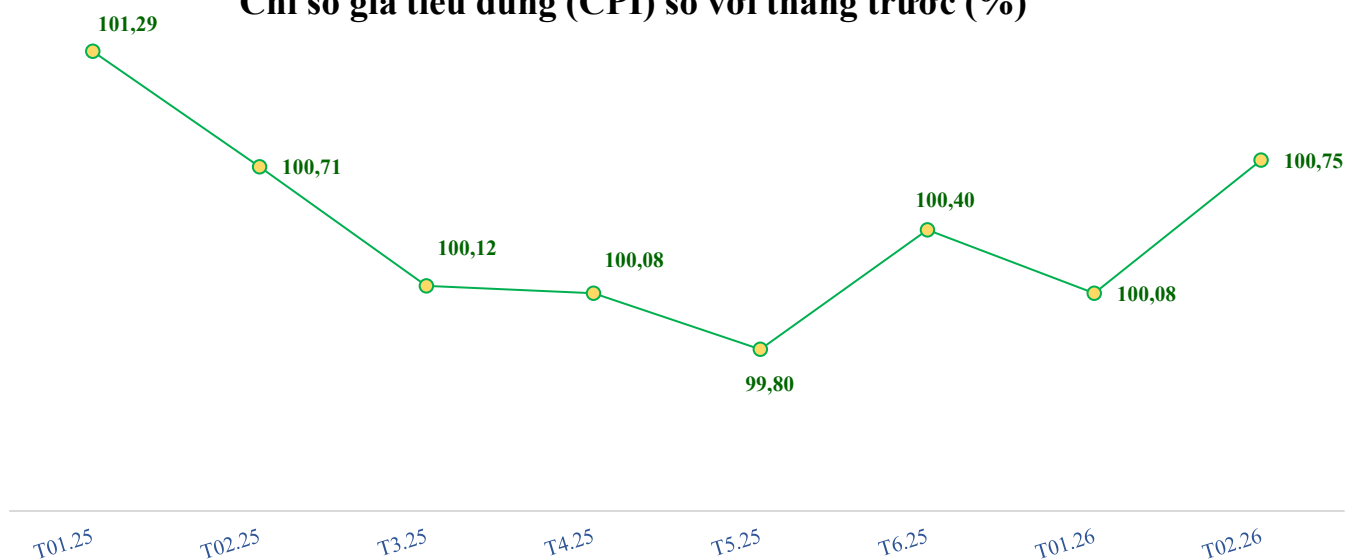
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)



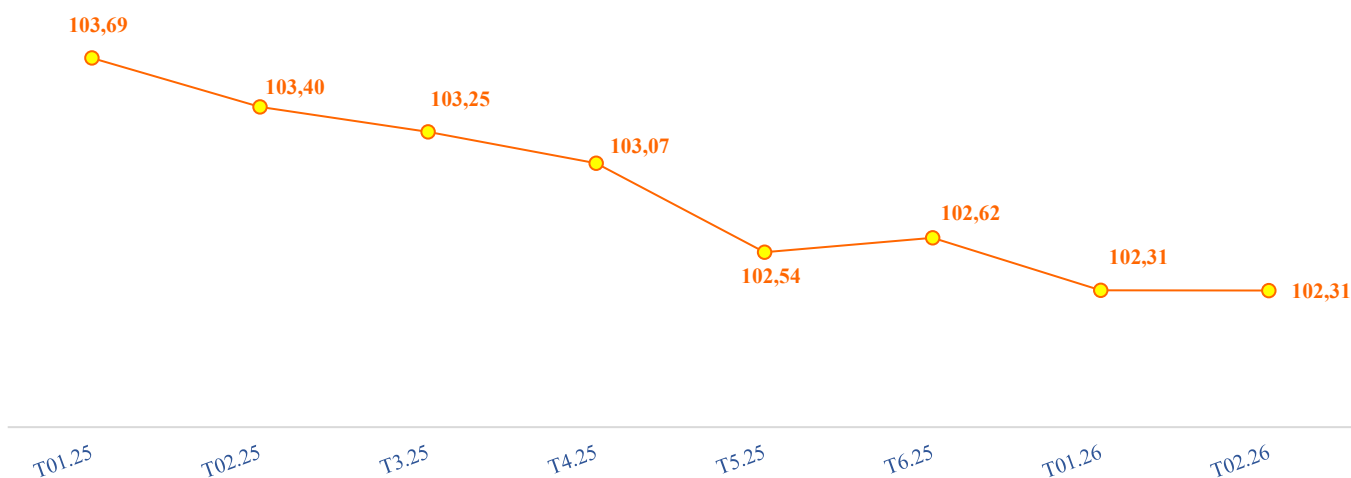


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

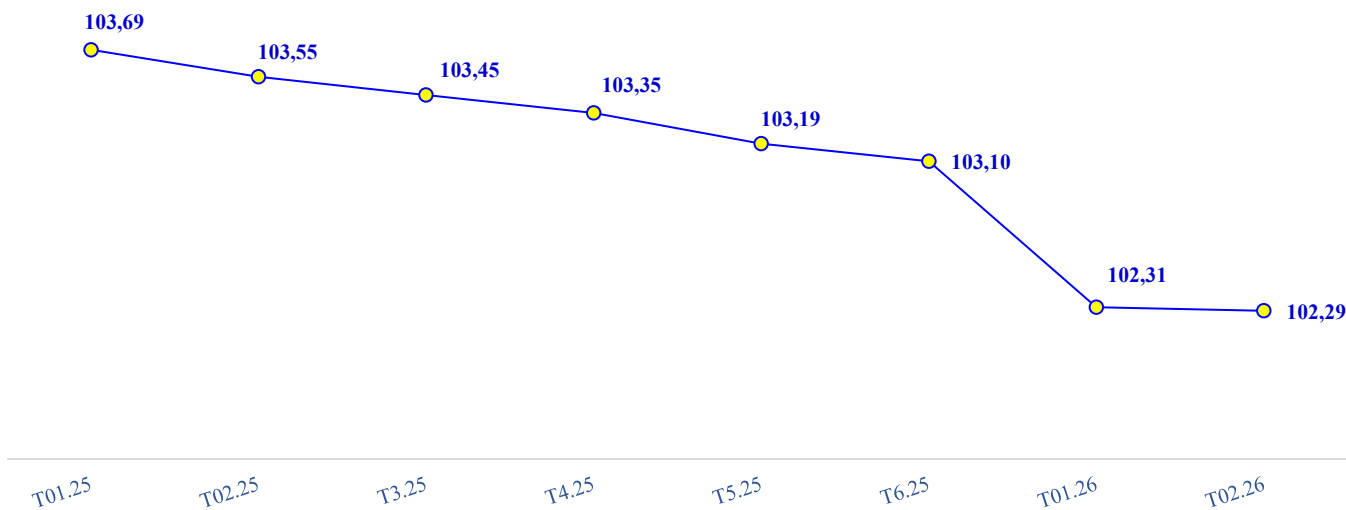
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)



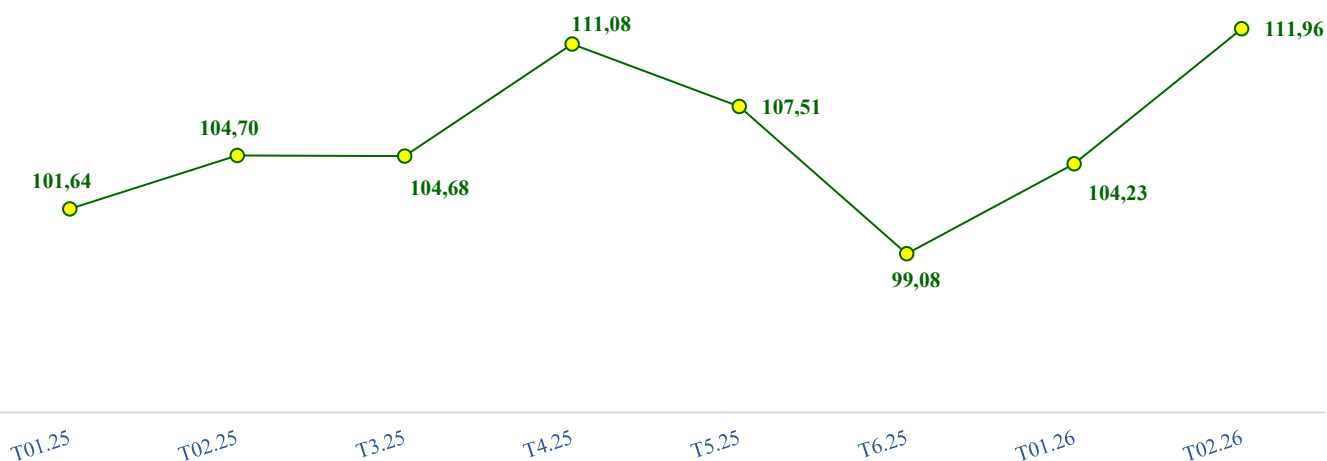
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



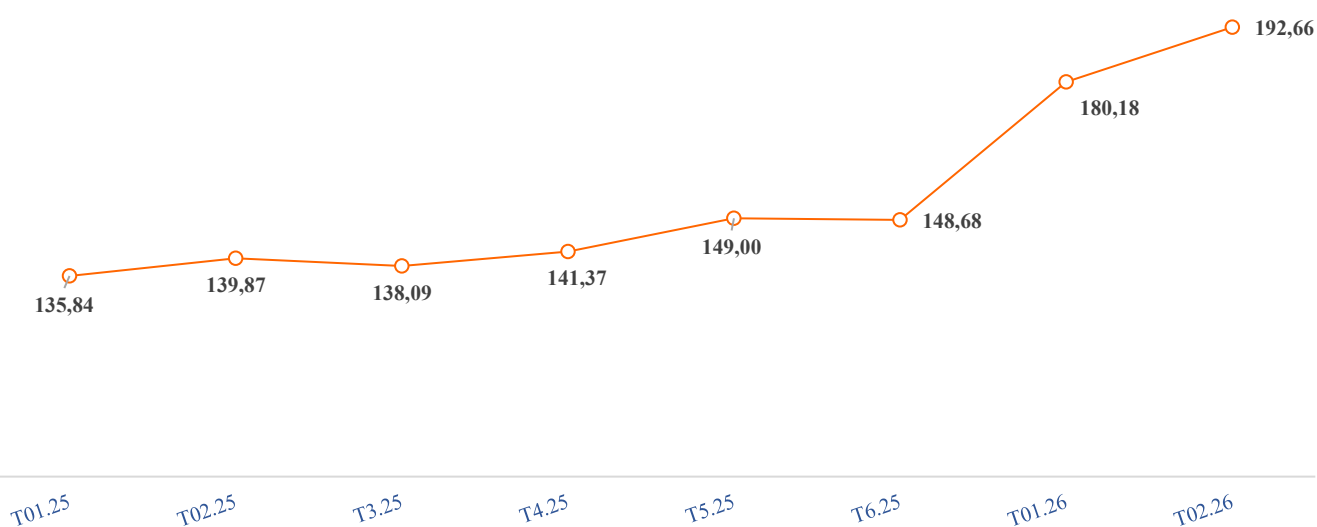


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

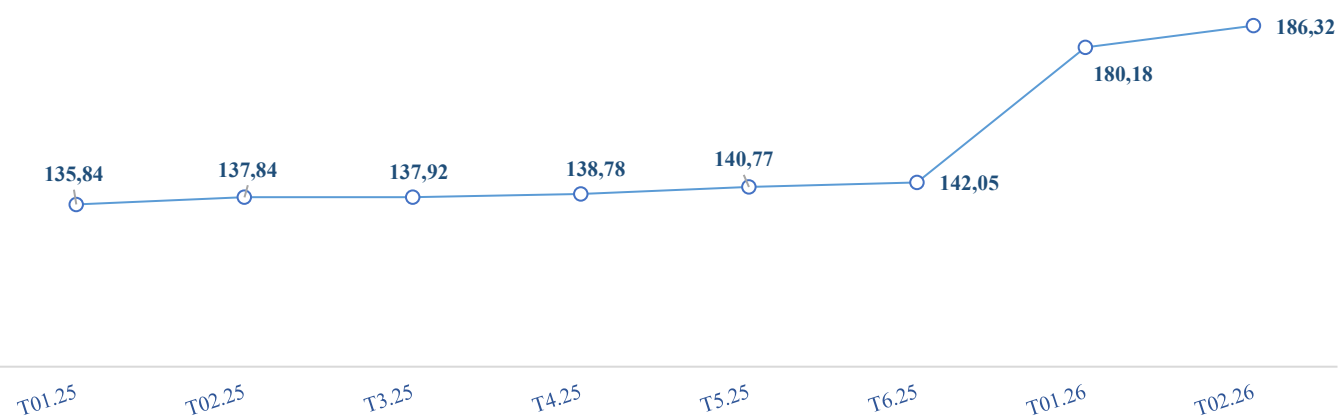
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)



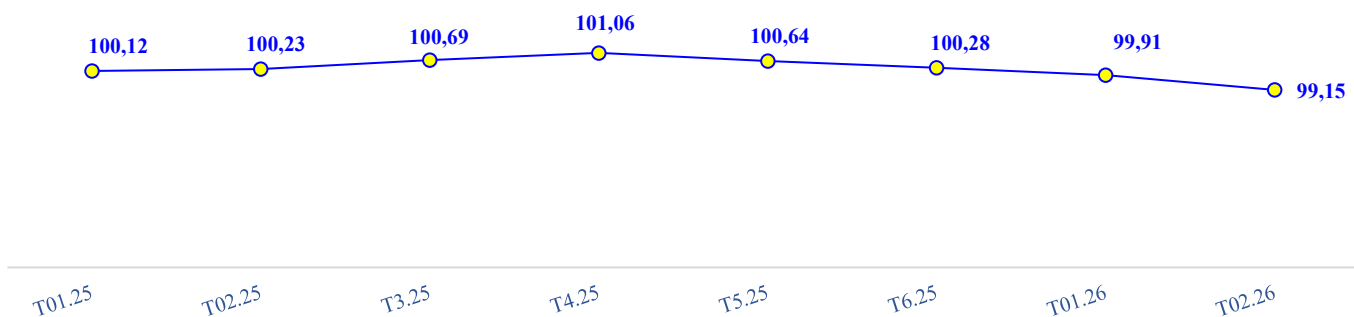
Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



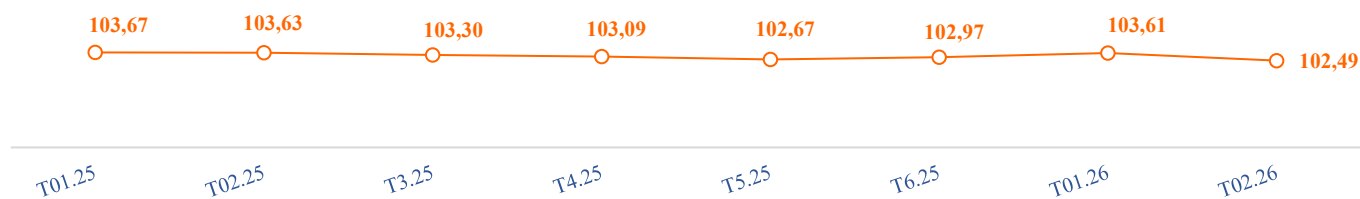


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

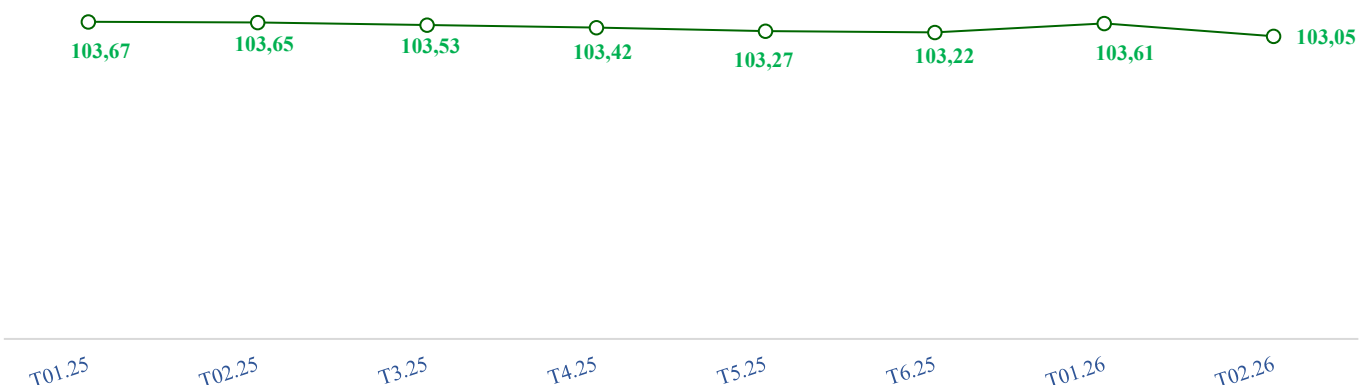
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)



Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)



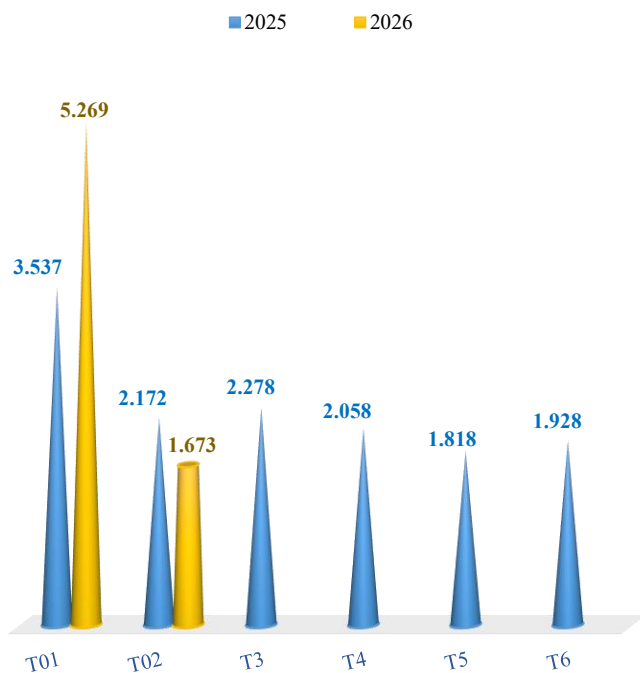
Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ
(lũy kế, %)



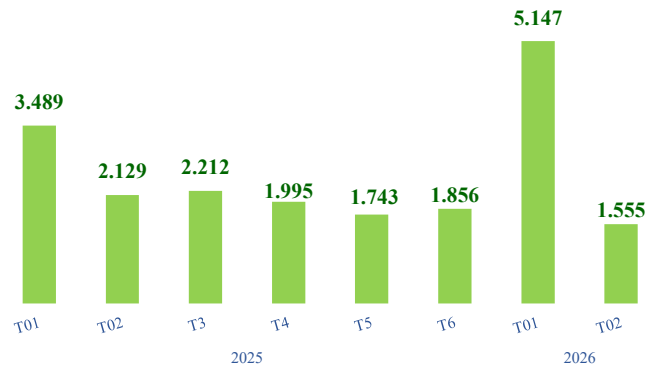


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

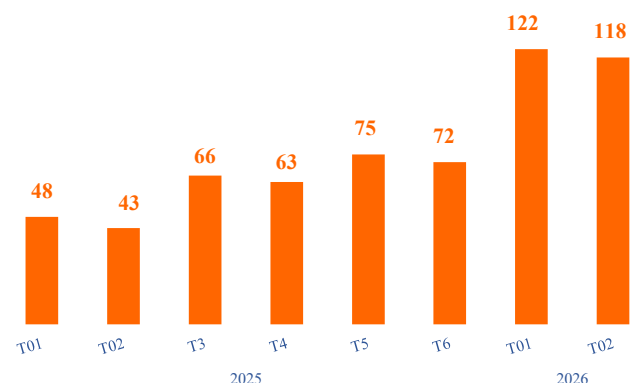
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tháng, tỷ đồng)**



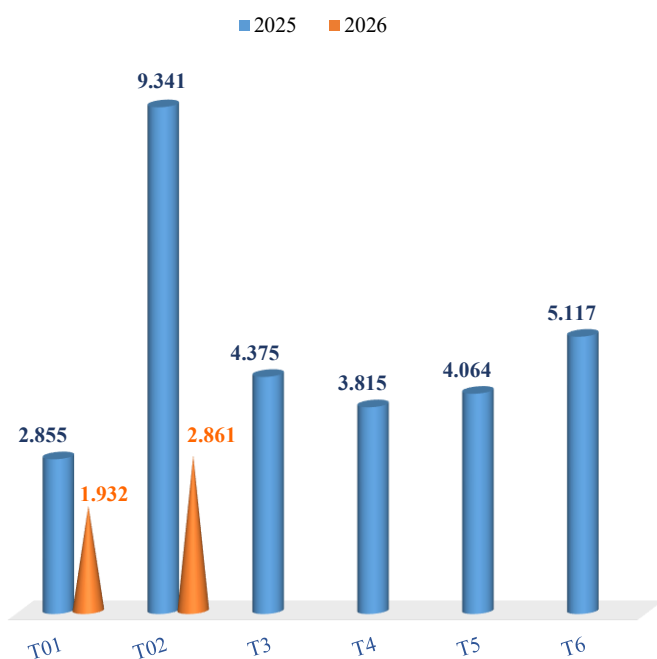
Thu nội địa (tháng, tỷ đồng)



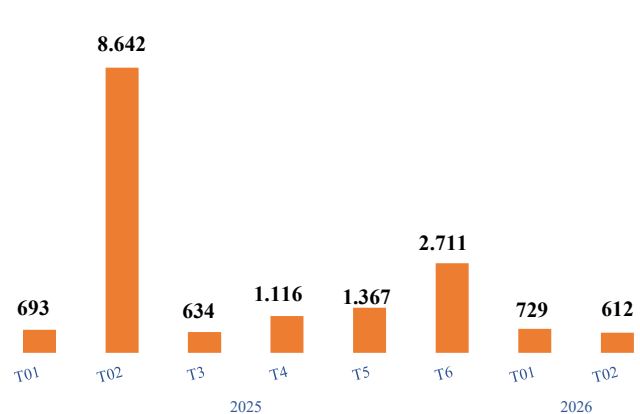
Thu xuất, nhập khẩu (tháng, tỷ đồng)



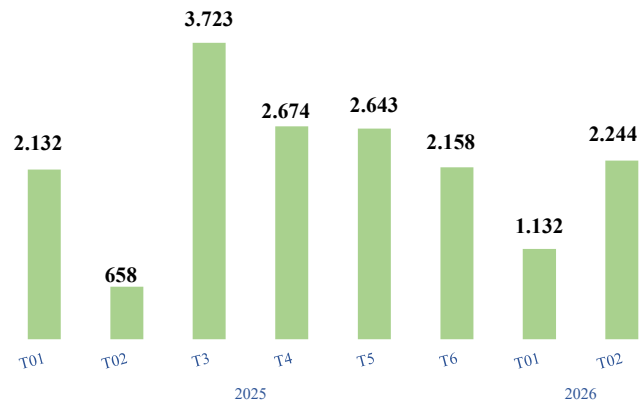
**Tổng chi ngân sách địa phương
(tháng, tỷ đồng)**



Chi đầu tư phát triển (tháng, tỷ đồng)



Chi thường xuyên (tháng, tỷ đồng)



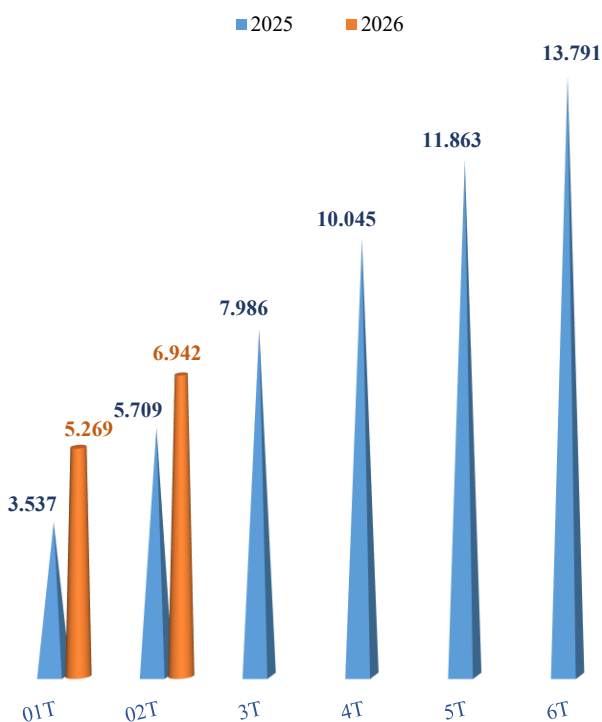
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Một cập nhật đến ngày 25/02/2026

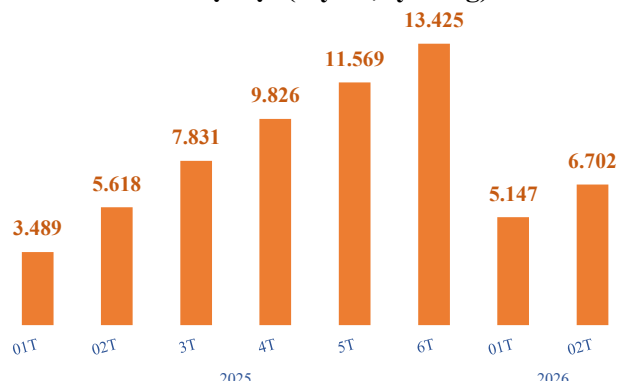


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

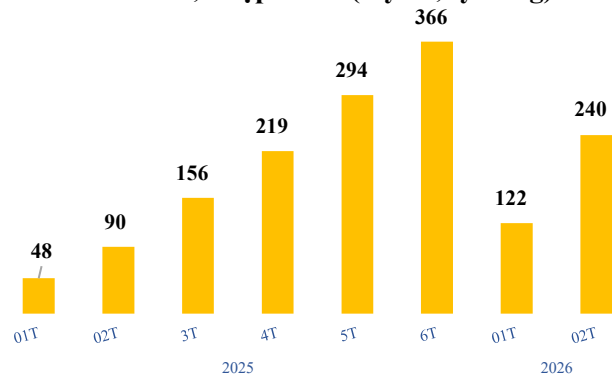
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



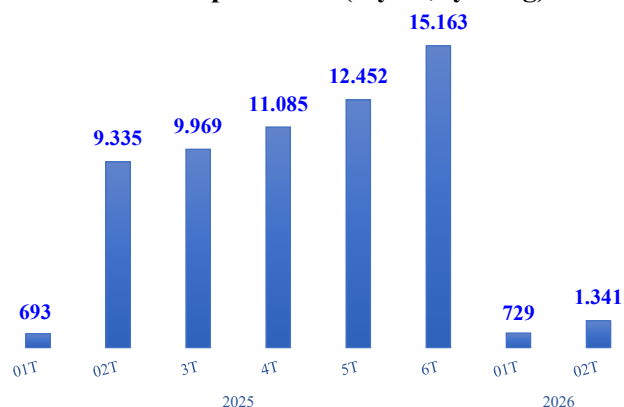
Thu nội địa (lũy kế, tỷ đồng)



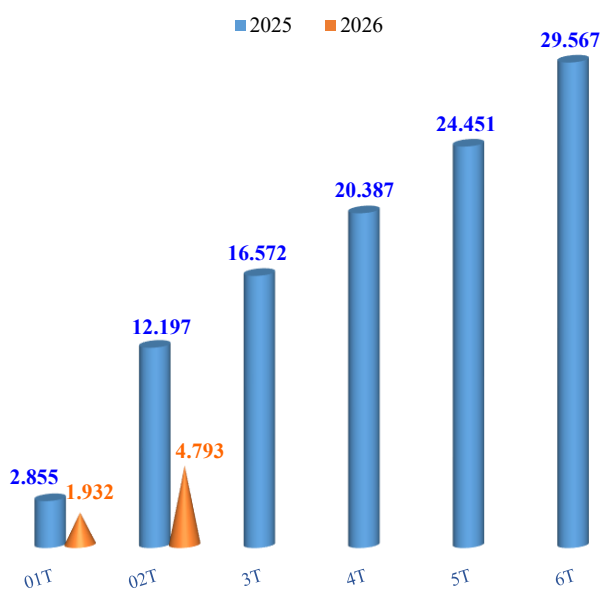
Thu xuất, nhập khẩu (lũy kế, tỷ đồng)



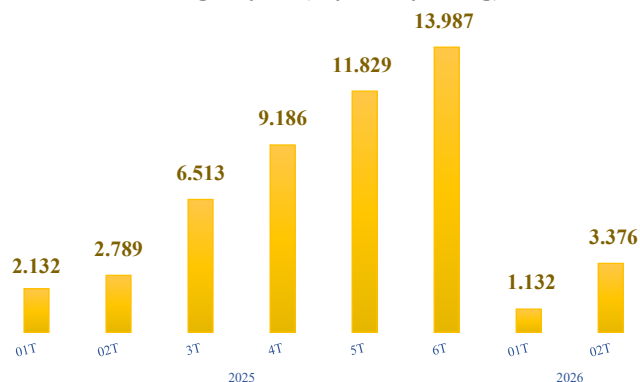
Chi đầu tư phát triển (lũy kế, tỷ đồng)



**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



Chi thường xuyên (lũy kế, tỷ đồng)

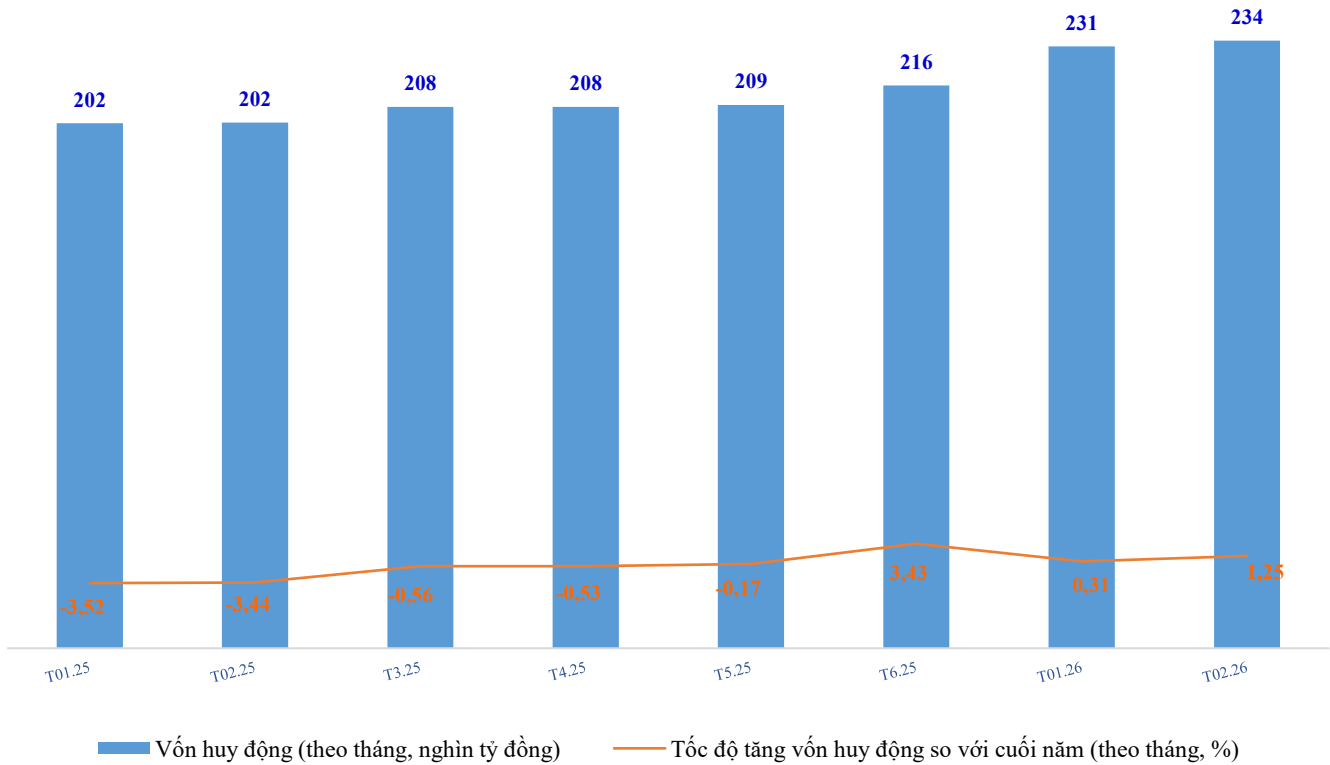


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

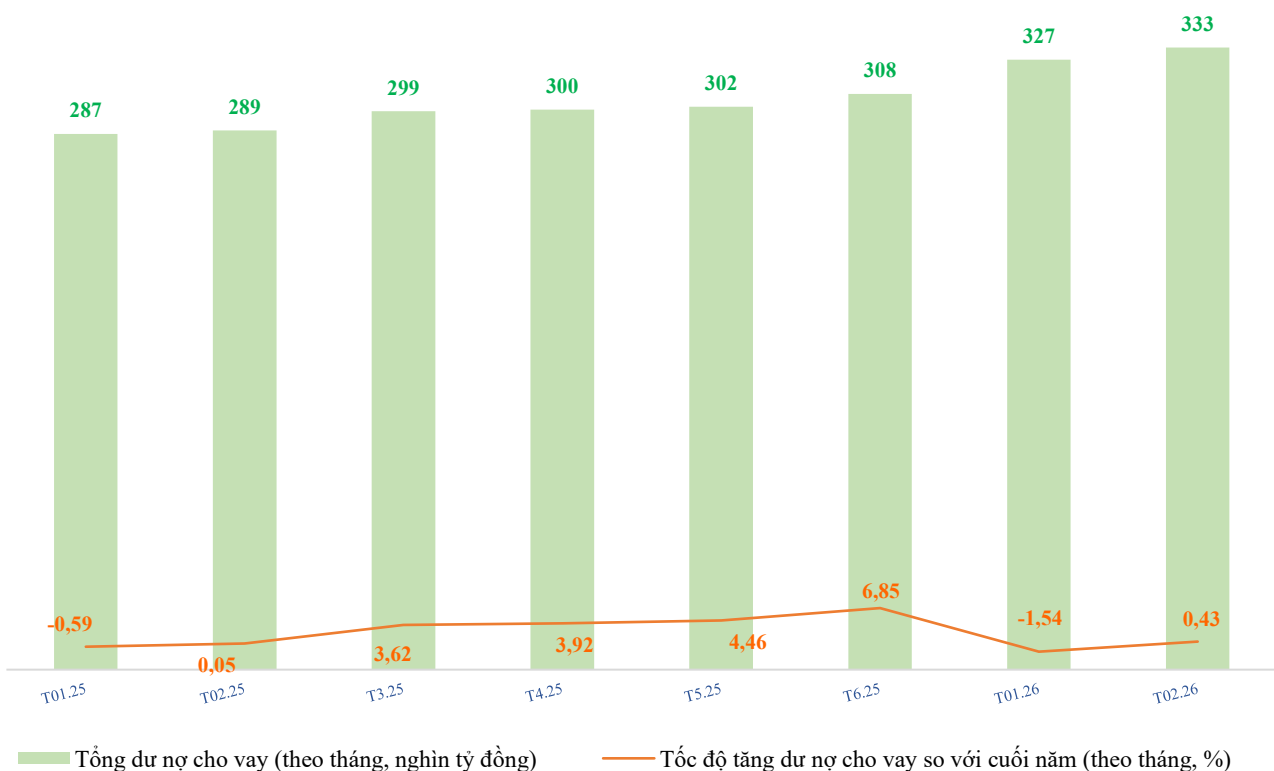
(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Một cập nhật đến ngày 25/01/2026



Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

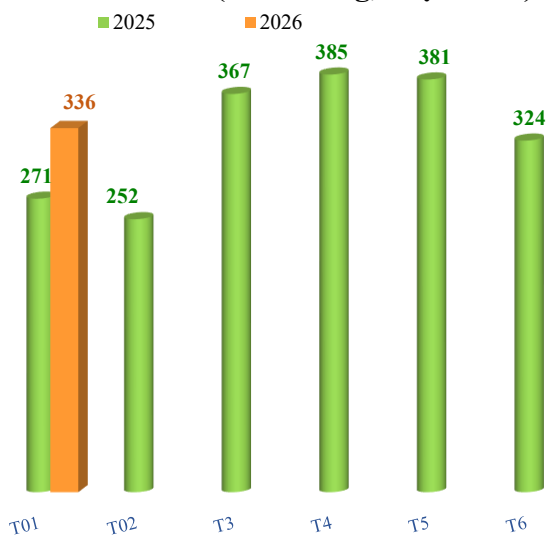


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

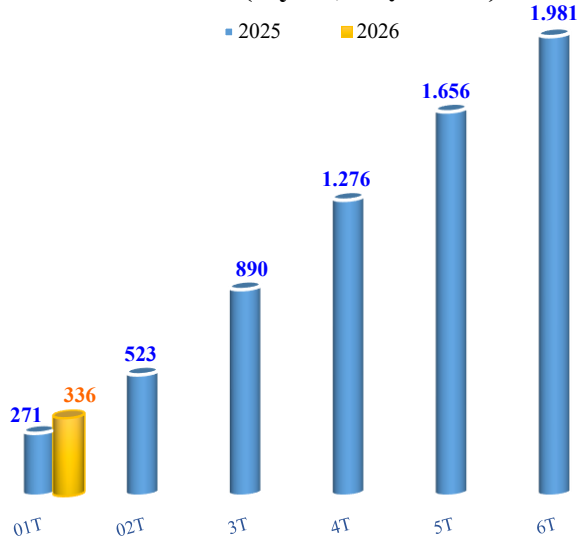


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

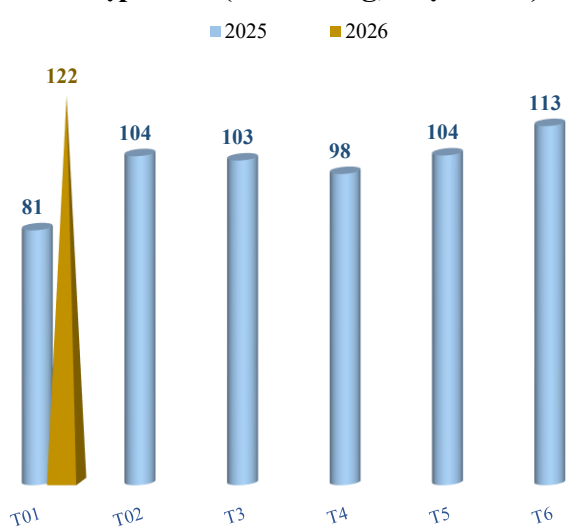
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



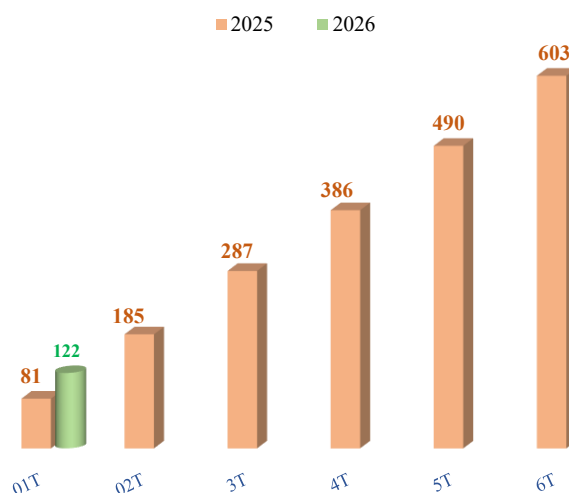
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)

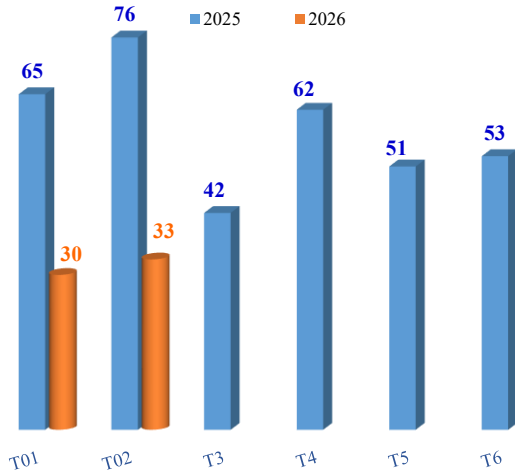


Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

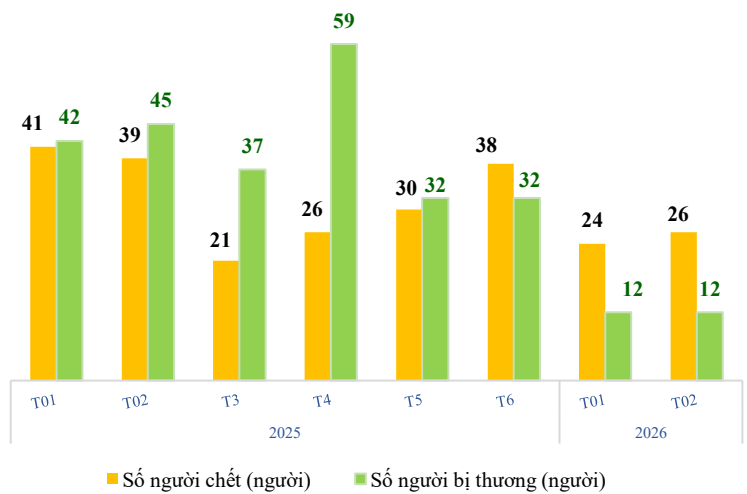


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

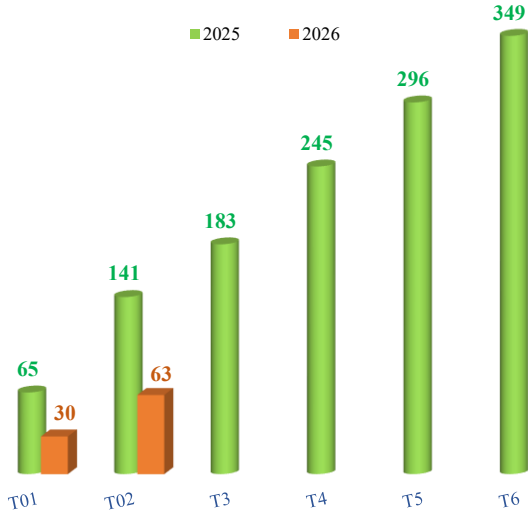
Số vụ tai nạn giao thông
(theo tháng, vụ)



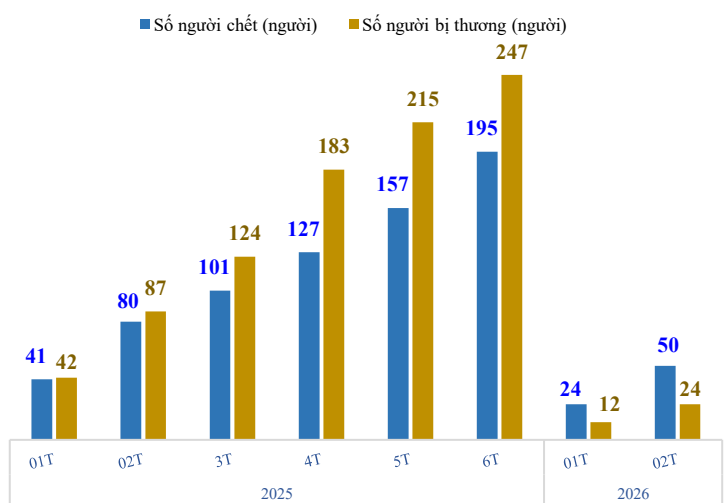
Số người chết và bị thương
(theo tháng, người)



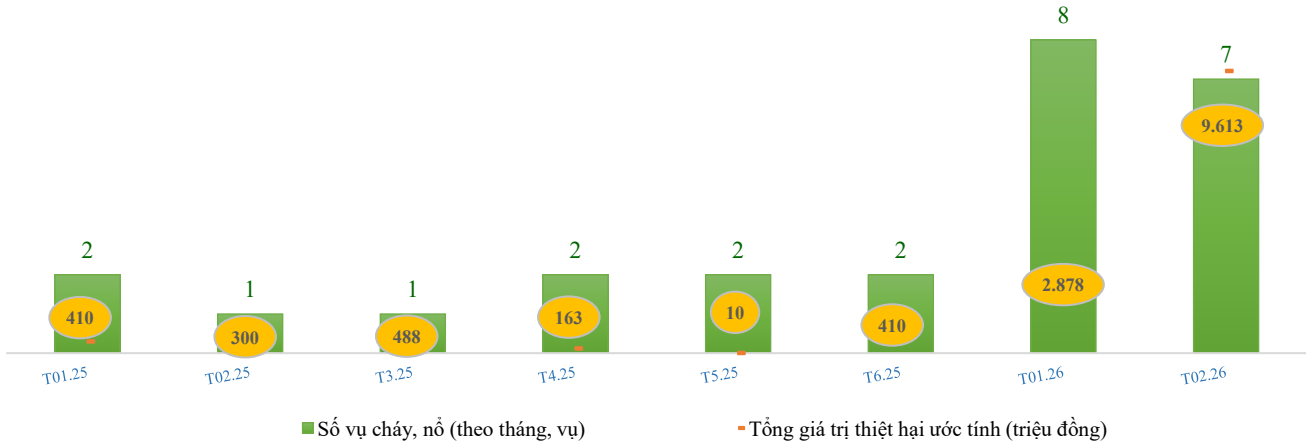
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)



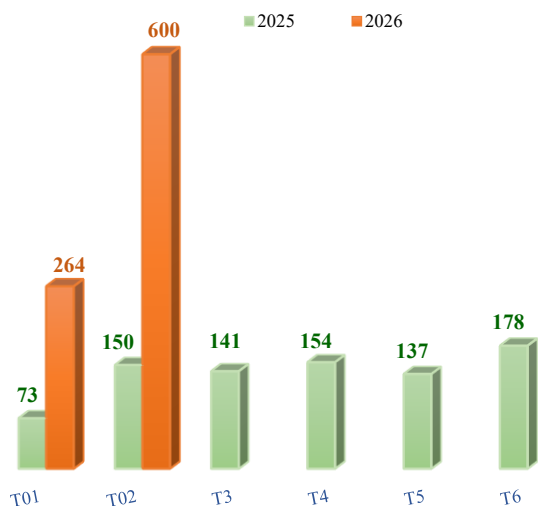
Nguồn: Công an thành phố và Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/01/2026 đến ngày 14/02/2026

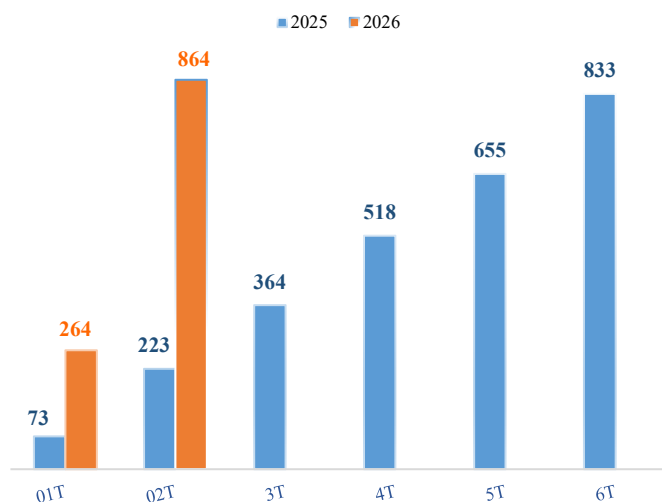


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

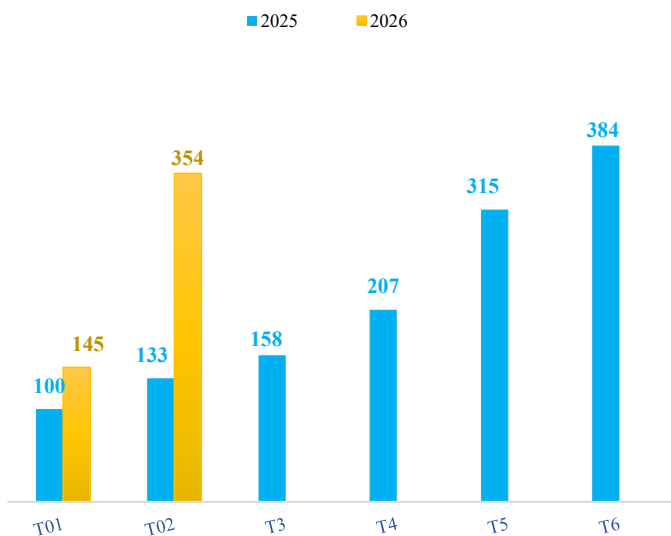
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



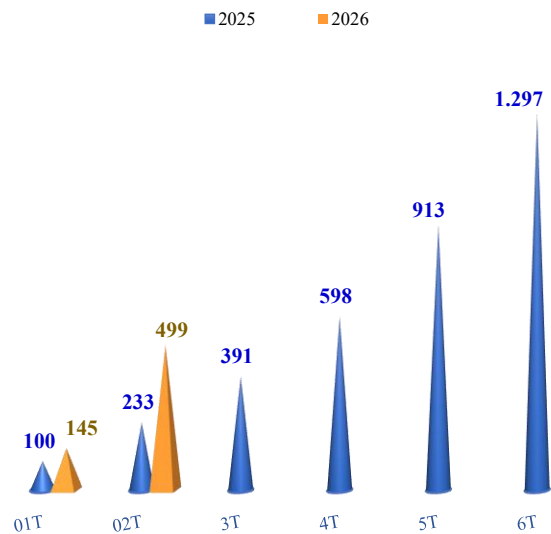
Sốt xuất huyết (lũy kế, trường hợp)



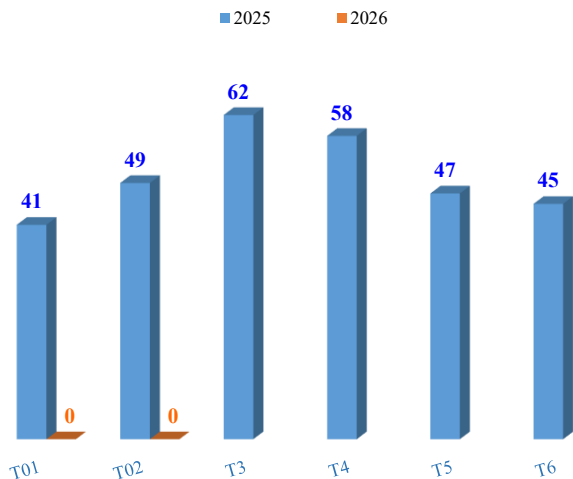
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



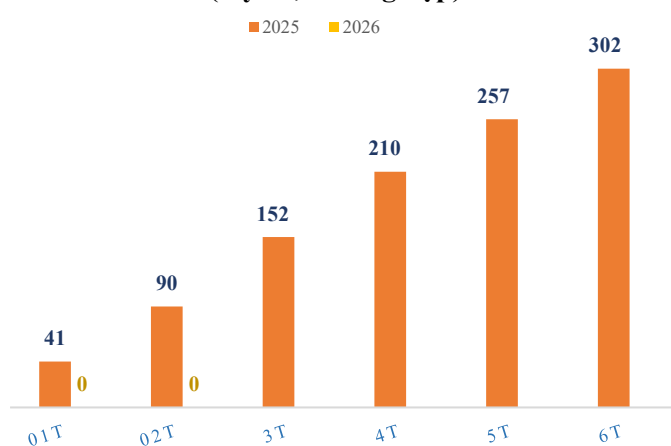
Tay chân miệng (lũy kế, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy kế, trường hợp)



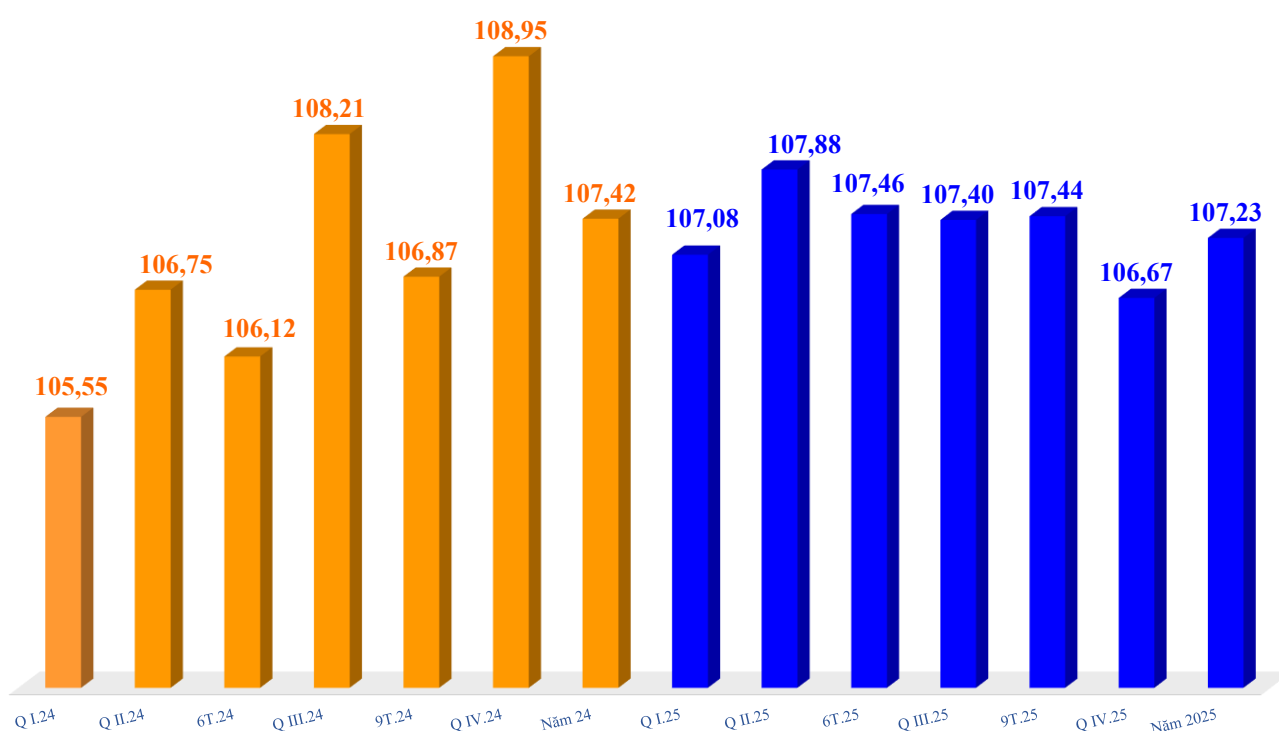
Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ



TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Quý IV/2025, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của thành phố Cần Thơ tăng 6,67% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng khá khiêm tốn so với các quý trước (quý I tăng 7,08%, quý II tăng 7,88%, quý III tăng 7,40%). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,02%, đóng góp 1,17 điểm % vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,82%, đóng góp 1,69 điểm %; khu vực dịch vụ tăng 7,73%, đóng góp 3,57 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,56%, đóng góp 0,24 điểm %.

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)

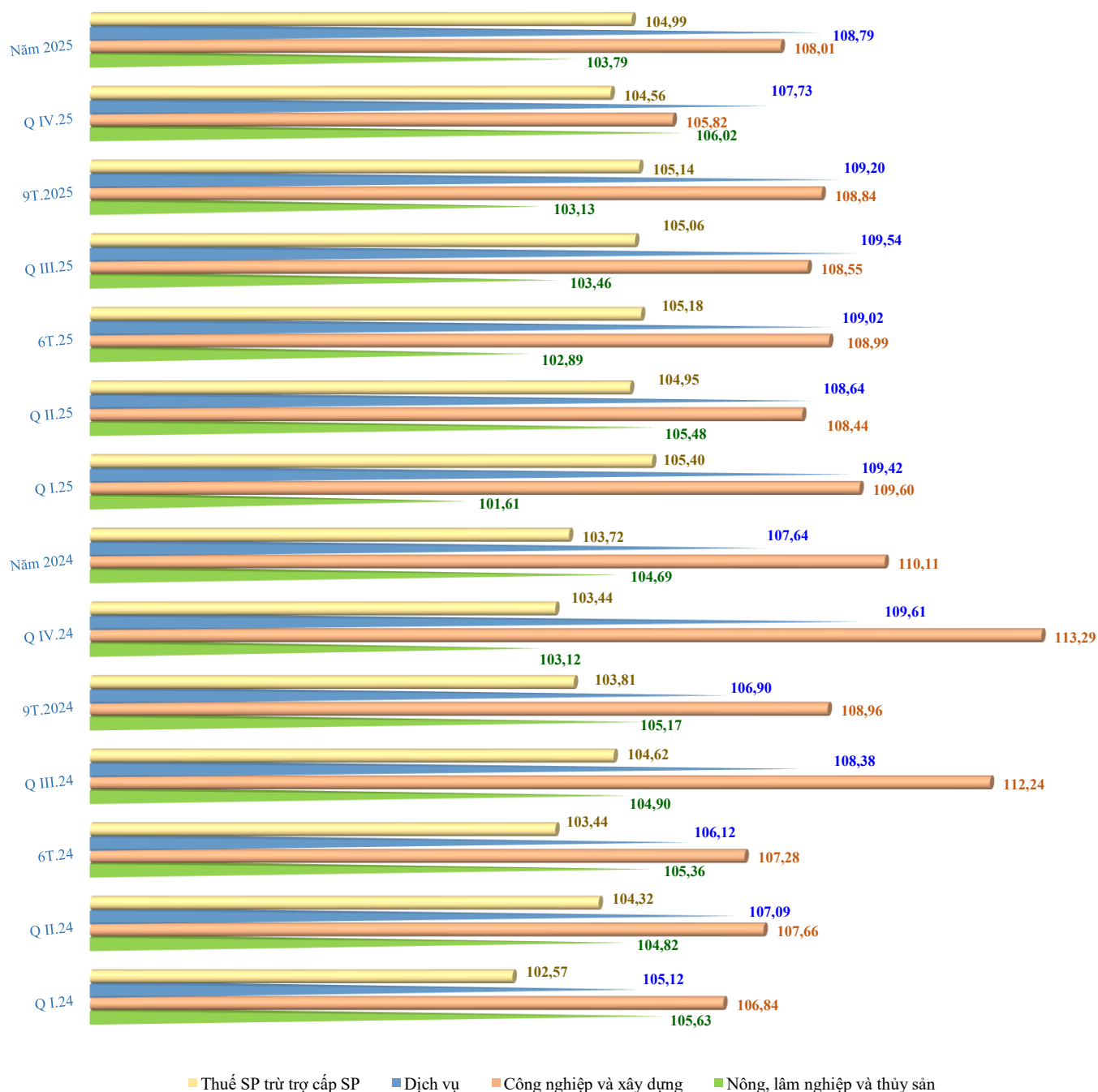


Năm 2025, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tiếp tục duy trì tăng trưởng, ước tăng 7,23% so với cùng kỳ, thấp hơn kịch bản đề ra (10,02%). Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, với mức đóng góp lần lượt 3,85 và 2,25 điểm phần trăm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,79%, tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ của kinh tế địa phương.



TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)

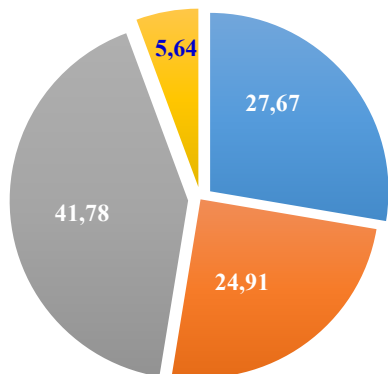


Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế ước năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,79%, đóng góp 0,85 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,01%, đóng góp 2,25 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,79%, đóng góp 3,85 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 4,99%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố.



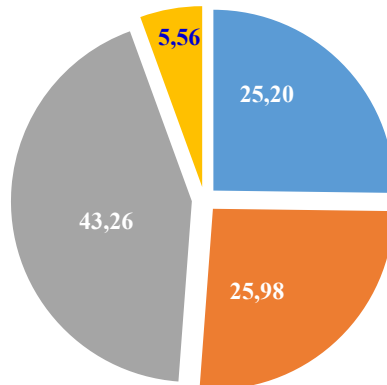
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

Cơ cấu GRDP quý I năm 2024
(theo giá HH,%)



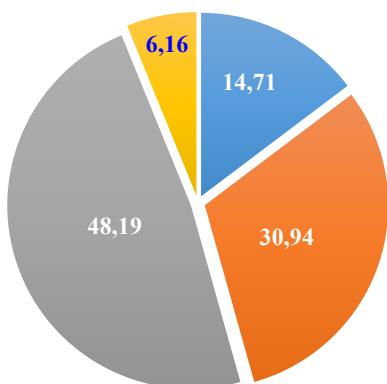
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP quý I năm 2025
(theo giá HH,%)



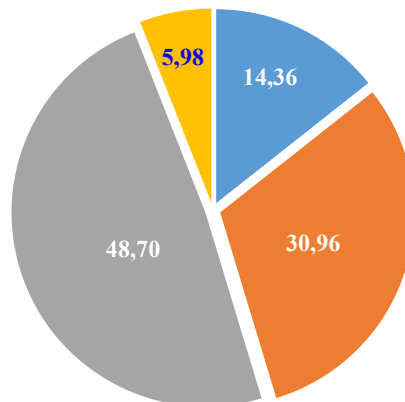
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP quý II năm 2024
(theo giá HH,%)



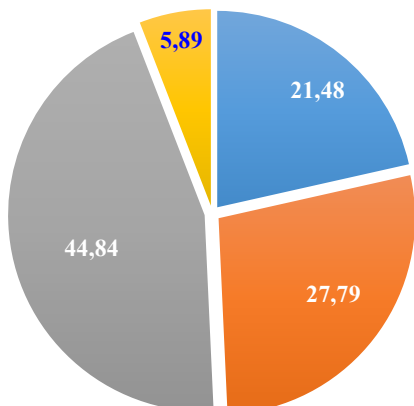
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP quý II năm 2025
(theo giá HH,%)



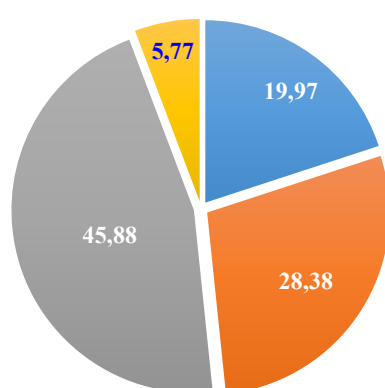
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)

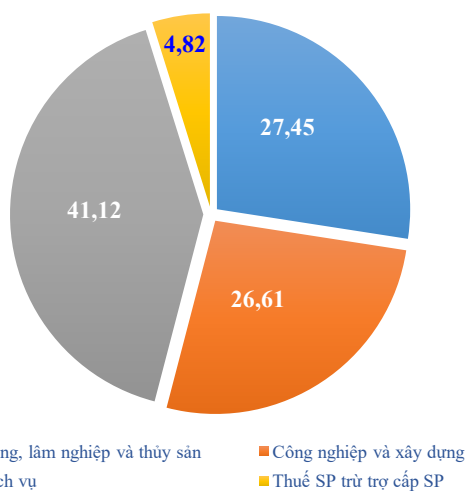


■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

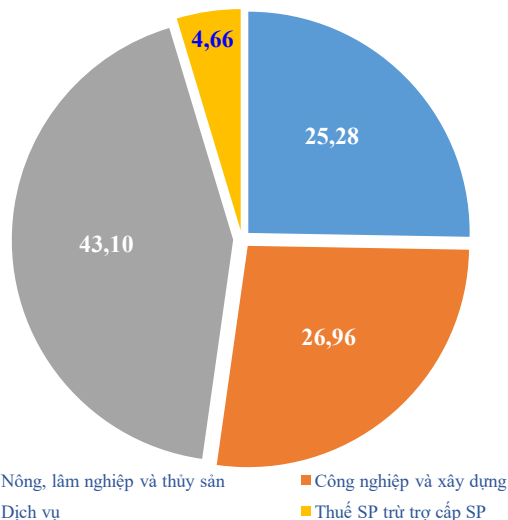


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

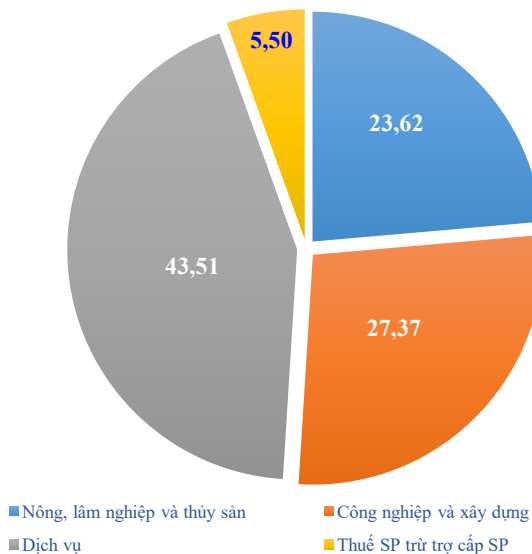
Cơ cấu GRDP quý III năm 2024
(theo giá HH,%)



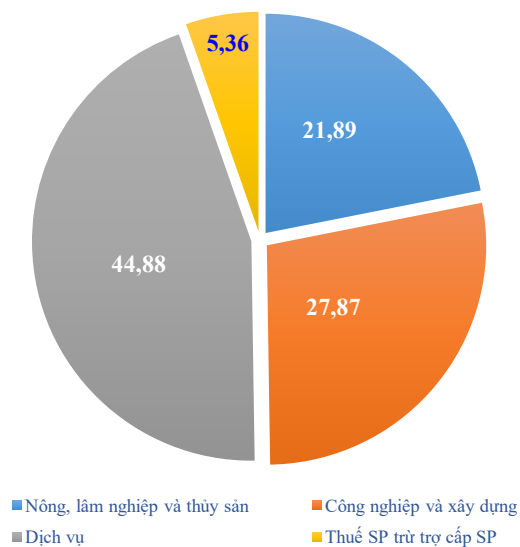
Cơ cấu GRDP quý III năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



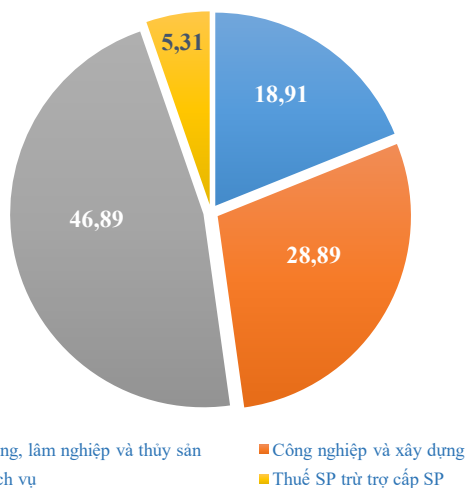
Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)



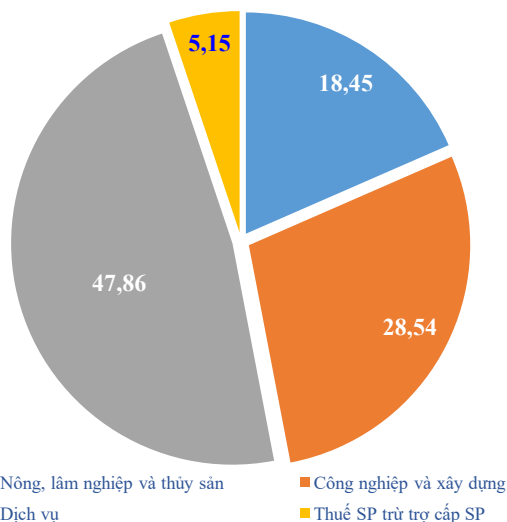


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

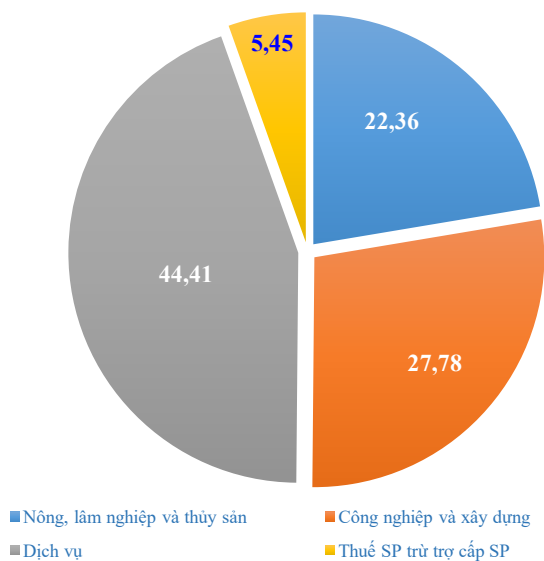
Cơ cấu GRDP quý IV năm 2024
(theo giá HH,%)



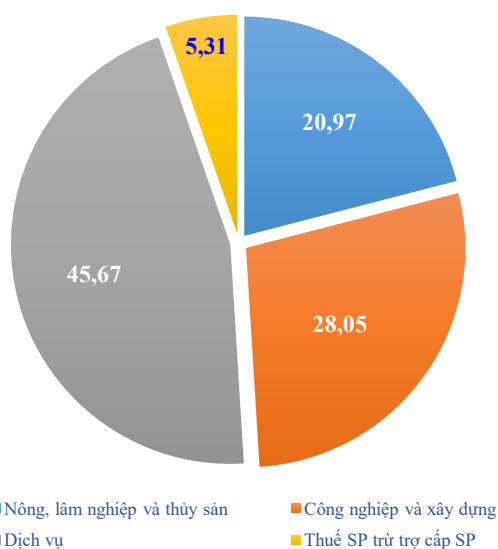
Cơ cấu GRDP quý IV năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP năm 2024
(theo giá HH,%)



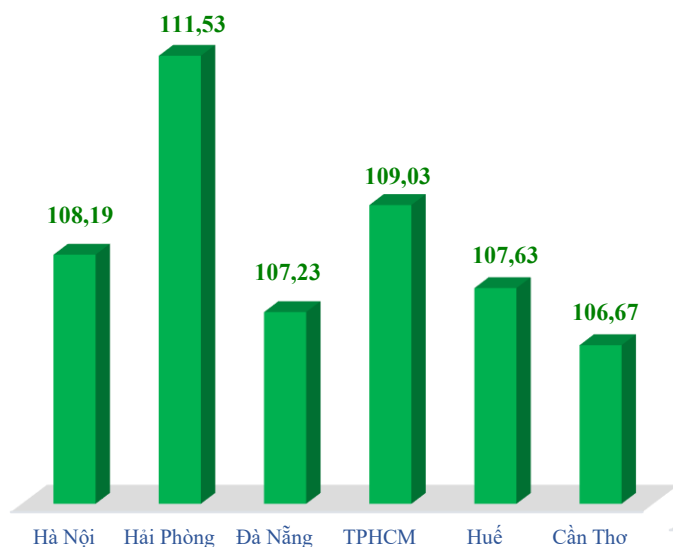
Cơ cấu GRDP ước năm 2025
(theo giá HH,%)



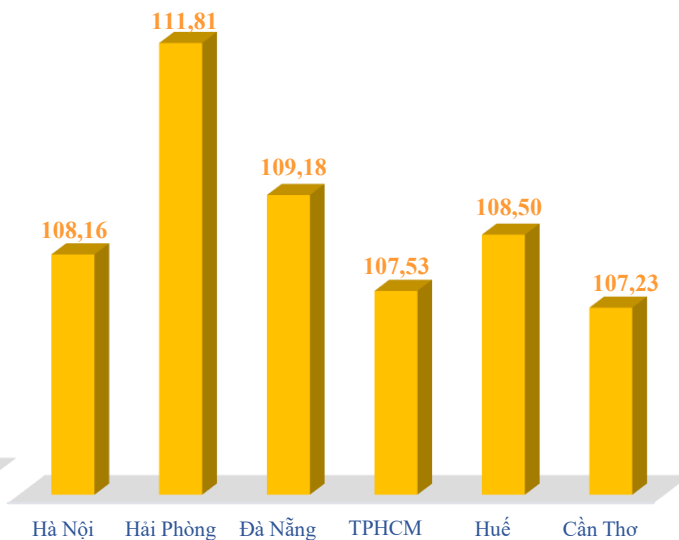


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

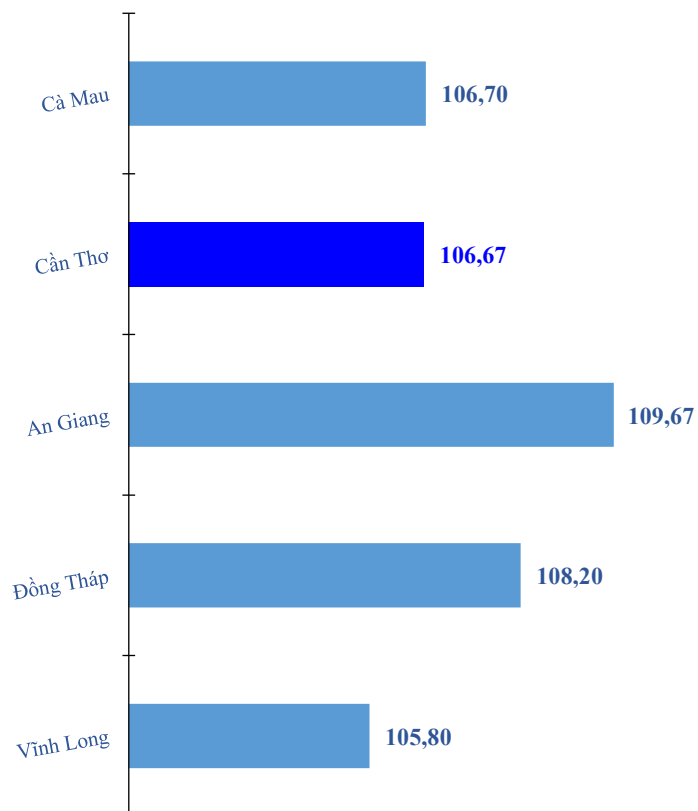
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW quý IV năm 2025 (%)



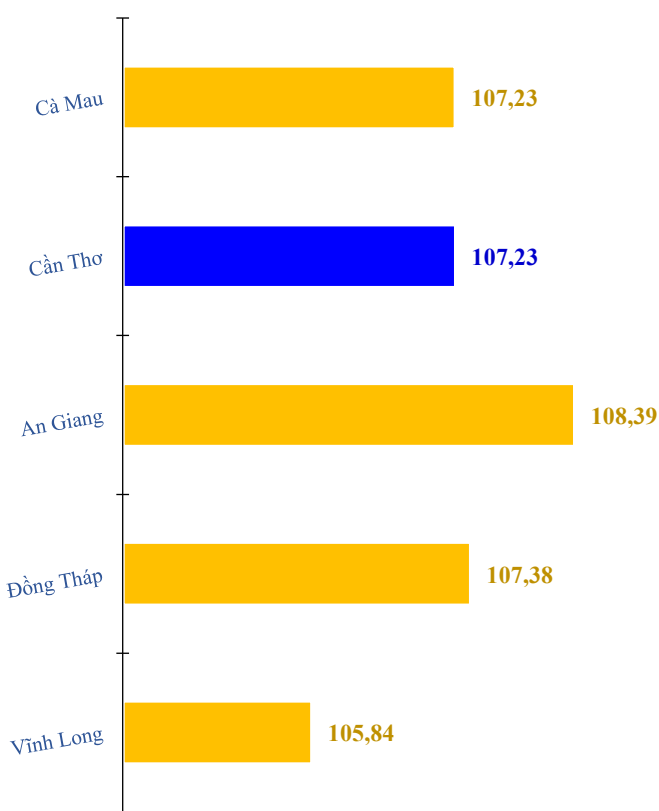
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW ước năm 2025 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý IV năm 2025 (%)



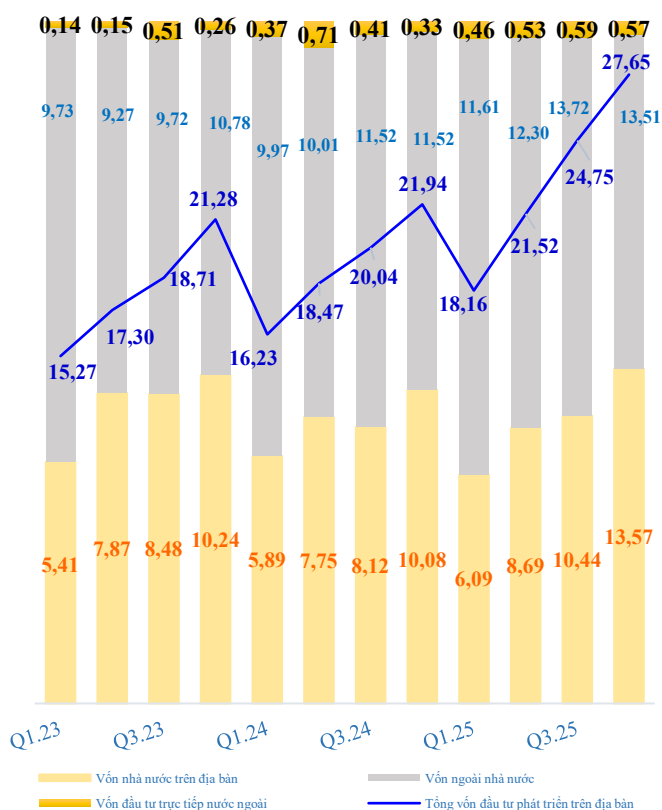
Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây ước năm 2025 (%)



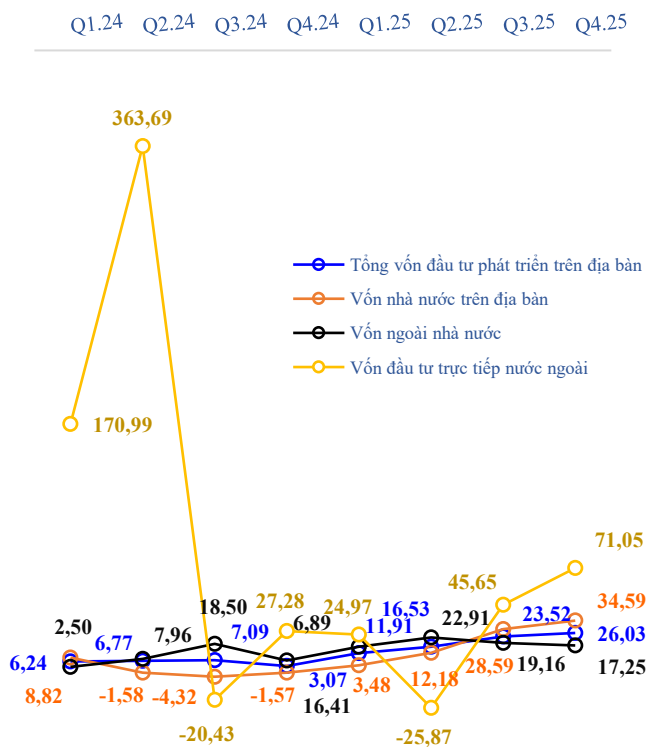


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



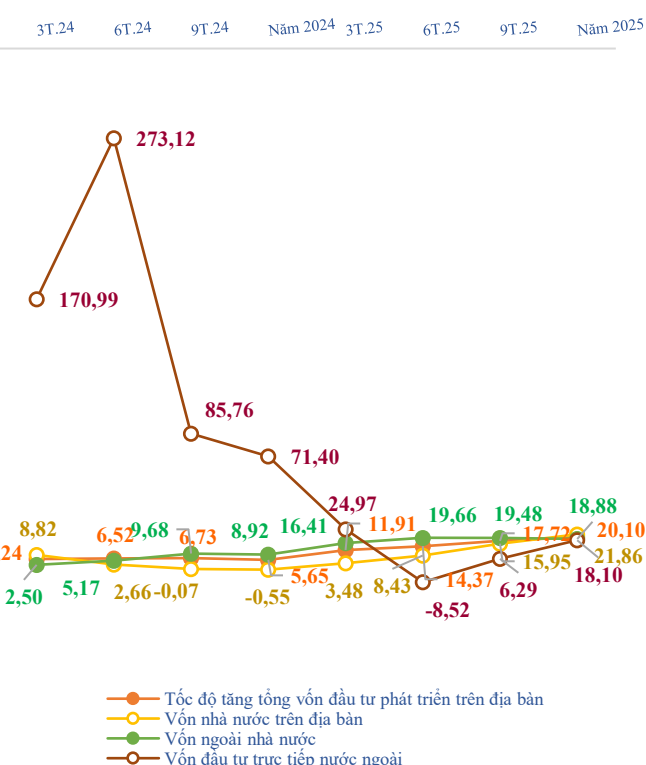
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)





DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Dân số trung bình sơ bộ năm 2025 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.224.937 người, tăng 0,56% so với năm trước; trong đó, dân số nam là 1.621.640 người (tăng 0,64%) và dân số nữ 1.603.297 người (tăng 0,47%), phản ánh cơ cấu dân số tương đối ổn định và cân bằng giới tính.

Phân theo khu vực, dân số thành thị năm 2025 đạt 1.436.483 người, giảm 5,18%, trong khi dân số nông thôn đạt 1.788.454 người, tăng 5,69% so với năm 2024, cho thấy xu hướng dịch chuyển dân cư và tác động của quá trình sắp xếp, mở rộng không gian phát triển đô thị - nông thôn.

**Dân số trung bình sơ
bộ năm 2025**



3.224.937 người

**Lao động có việc làm từ 15 tuổi
trở lên đang làm việc**



1.673.707 người

**GRDP bình quân đầu
người**



94,94

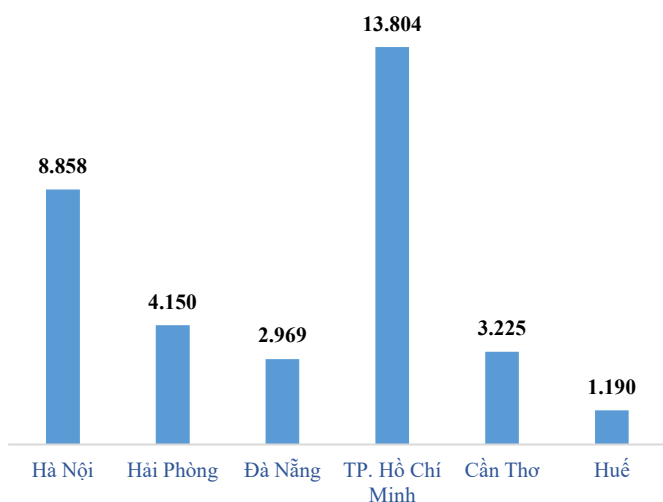
triệu đồng/người/năm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước đạt 1.673.707 người, tăng 3,10%. Năm 2025, tổng sản phẩm bình quân đầu người của thành phố Cần Thơ ước đạt 94,94 triệu đồng/người/năm, tăng 9,70% so với năm 2024 (tương ứng tăng 8,39 triệu đồng/người).

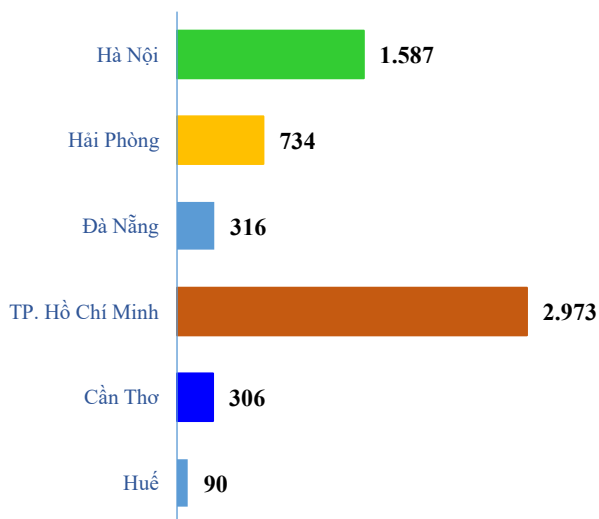


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2025

Dân số trung bình (nghìn người)



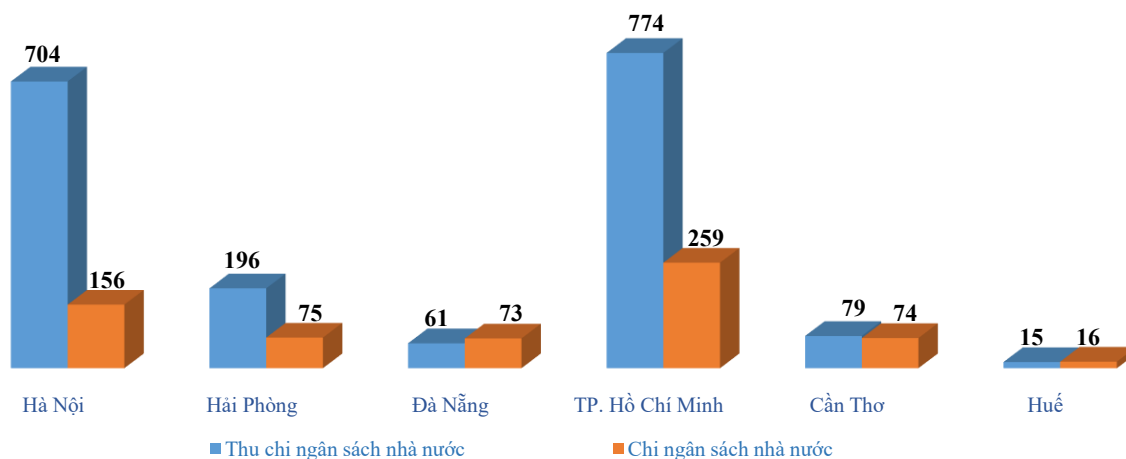
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Thống kê 6 thành phố lớn



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>